

VV  
XBP 2326

# LỊCH SỬ

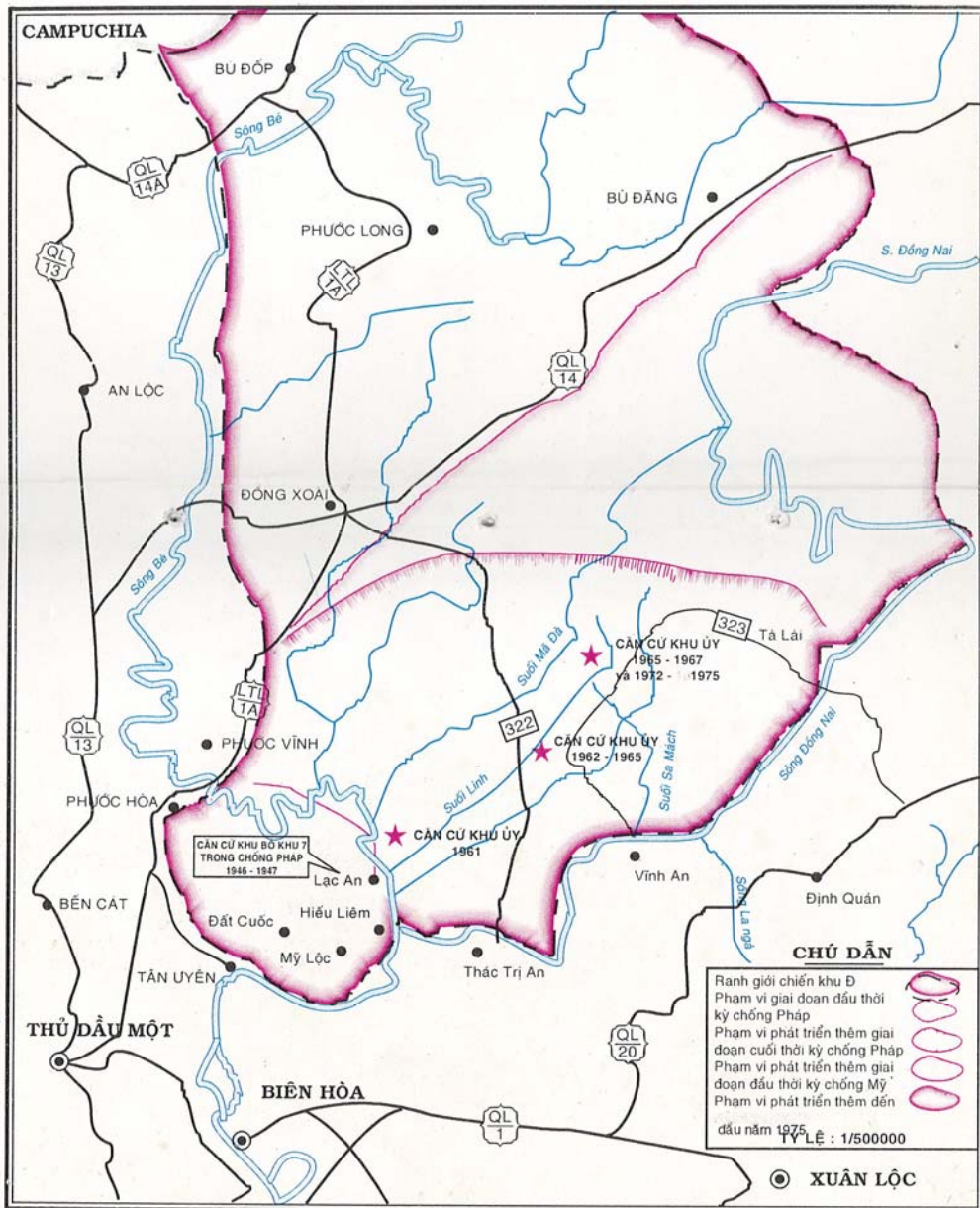
# CHIẾN KHU

# Đ

TỦ SÁCH HẠO KHÍ ĐỒNG NAI

**NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI**

# BẢN ĐỒ DIỄN BIẾN PHẠM VI CHIẾN KHU Đ





Muốn tiến hành chiến tranh một cách nghiêm chỉnh, phải có một hậu phương được tổ chức vững chắc.

V.I. LÊ-NIN

**BỘ TƯ LỆNH QUÂN KHU 7 – TỈNH ỦY SÔNG BÉ – TỈNH ỦY ĐỒNG NAI**

**HÀO KHÍ ĐỒNG NAI  
LỊCH SỬ  
CHIẾN KHU Đ**

*(Tái bản lần thứ 1, có sửa chữa bổ sung)*

**NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI  
1997**

## LẦN XUẤT BẢN ĐẦU TIÊN (1987)

- ***Chỉ đạo thực hiện:***

Bùi Cát Vũ - Nguyễn Bá Thọ - Nguyễn Hoàng Nam - Nguyễn Viết Tá - Lê Quang Mỹ - Nguyễn Minh Đức - Phan Ngọc Danh - Nguyễn Công Hạnh - Nguyễn Văn Inh

- ***Chủ biên:***

Hồ Sơn Đài

- ***Biên soạn:***

Đỗ Tâm Chương (chương mở đầu)

Hồ Sơn Đài (các chương một, hai, ba, kết luận)

Nguyễn Quang Hữu (các chương bốn, năm)

Nguyễn Khoa Trung (các chương sáu, bảy, tám)

- ***Với sự tham gia của:***

Trần Quang Toại

## LẦN TÁI BẢN THỨ I (1997)

- ***Chỉ đạo thực hiện:***

Phan Văn Trang - Lâm Hiếu Trung

- ***Sửa chữa, bổ sung.***

Hồ Sơn Đài - Trần Quang Toại

## LỜI GIỚI THIỆU

Trong tác phẩm "Mấy vấn đề về đường lối quân sự của Đảng ta", đồng chí Võ Nguyên Giáp viết: "Nói đến đấu tranh vũ trang, đến xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng thì không thể không nói đến vấn đề căn cứ địa cách mạng, vấn đề hậu phương của chiến tranh cách mạng". Đó là "những vùng giải phóng xuất hiện trong vòng vây của địch, cách mạng dựa vào đó để tích lũy và phát triển lực lượng của mình về mọi mặt, tạo thành những trận địa vững chắc về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, lấy đó làm nơi xuất phát để mở rộng dân ra, cuối cùng tiến lên đánh bại kẻ thù lớn mạnh, giải phóng hoàn toàn đất nước. Căn cứ địa là chỗ đứng chân của cách mạng, đồng thời là chỗ dựa để xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang, đẩy mạnh đấu tranh vũ trang cách mạng, trên ý nghĩa đó, nó cũng là hậu phương của chiến tranh cách mạng". (NXB Sự Thật, Hà Nội 1970, trang 89 - 90).

Đảng ta, trong quá trình chỉ đạo chiến tranh giải phóng luôn luôn coi trọng vấn đề xây dựng căn cứ địa kháng chiến, xây dựng hậu phương cho cuộc kháng chiến. Ở Nam Bộ, khi thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta một lần nữa, trước kẻ thù lớn mạnh gấp bội, các lực lượng kháng chiến buộc phải tạm thời rời khỏi các đô thị và nhiều vùng nông thôn quan trọng, rút về dựa vào những địa bàn có địa hình thuận lợi để bảo toàn củng cố lực lượng, xây dựng phát triển mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài. Từ đây, những vùng tự do rộng lớn cùng với các căn cứ du kích, căn cứ lùm được Đảng ta từng bước xây dựng thành một hệ thống liên hoàn, xen kẽ nhau trên toàn bộ các chiến trường, vừa trở thành hậu phương cách mạng tại chỗ, vừa tạo nên thế uy hiếp trực tiếp và thường xuyên đối với kẻ thù.

Chiến khu Đ là một trong những căn cứ địa như thế.

Nằm trên triền rừng bạt ngàn nối từ cao nguyên miền Trung và biên giới Campuchia xuống giáp cận thành phố Sài Gòn và những đô thị lớn thuộc tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một, địa hình hiểm trở, chiến khu Đ là một khu vực lý tưởng cho việc xây dựng căn cứ, cất giấu lực lượng, dự trữ kho tàng và phát triển mọi hoạt động của một căn cứ kháng chiến. Chiến khu Đ vừa án ngữ một vị trí chiến lược nổi nhiều chiến trường ở Nam Bộ và là một trạm trung chuyển quan trọng từ miền Bắc vào miền Nam; vừa có ưu thế của một bàn đạp quân sự đối với các mục tiêu chính trị, quân sự, kinh tế của địch ở Sài Gòn và nhiều tỉnh miền Đông Nam bộ. Đây lại là một địa bàn mà nhân dân trên đó - chủ yếu là nông dân bị khánh kiệt ruộng đất mới di cư đến, công nhân cao su và đồng bào dân tộc ít người - có phong trào cách mạng sôi nổi, liên tục suốt từ giữa thế kỷ 19 trở đi. Bên cạnh những ưu điểm trên, vùng đất này cũng có không ít nhược điểm đối với việc xây dựng căn cứ địa, như khí hậu khắc nghiệt, không dồi dào sức người sức của, thiếu thốn lương thực. Trong bối cảnh cuộc kháng chiến của nhân dân ta ngày càng gắn chặt với cách mạng hai nước láng giềng anh em Lào và Campuchia, cách mạng nước ta trở thành một bộ phận không thể tách rời cách mạng ba nước Đông Dương, chiến khu Dương Minh Châu và toàn bộ vùng căn cứ bắc Tây Ninh có những điểm thuận lợi hơn về yếu tố vị trí địa lý.

Tuy vậy, chiến khu Đ vẫn giữ một vị trí không thể bỏ qua hay thay thế trong công cuộc kháng chiến ở Nam Bộ. Điều này biểu hiện rất sâu sắc trong diễn biến hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ vừa qua. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chiến khu Đ tồn tại như một trung tâm kháng chiến ở miền Đông Nam Bộ, nơi xây dựng một hình mẫu xã hội mới trong tiềm thức của toàn thể nhân dân miền Đông, cả với những người vào khu đi kháng chiến và những người bị địch kềm kẹp trong các vùng tạm bị chiếm. Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, nói nên lịch sử ra đời và phát triển của lực lượng chủ lực Miền không thể không nói đến chiến khu Đ. Nó là một căn cứ quân sự quan trọng, nơi ra đời, đứng chân hoạt động và là bàn đạp tiến công của lực lượng vũ trang miền Đông và toàn Nam Bộ.

Trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc hiện nay và mai sau, vùng đất chiến khu Đ xưa, với những ưu điểm địa lý và nhân văn của nó, chắc chắn còn giữ một vai trò hết sức quan trọng. Việc nghiên cứu biên soạn một cuốn lịch sử về chiến khu Đ, vì thế, không chỉ để giáo dục truyền thống cho các thế hệ mới lớn, mà còn nhằm đúc rút kinh nghiệm tìm ra những vấn đề có ý nghĩa lý luận quân sự, đặt từ đó đề ra chính sách xây dựng nền quốc phòng một cách hợp lý. Điểm nữa, tôi sẽ không đi quá khi nói rằng, không một ai từng hoạt động trên địa bàn miền Đông Nam Bộ trong kháng chiến lại không có những kỷ niệm dù ít dù nhiều gắn bó với chiến khu Đ hoặc giả không thuộc ít nhất một câu thơ của chiến sĩ - nhà thơ Huỳnh Văn Nghệ nói về chiến khu Đ. Ở đó, mỗi cán bộ, chiến sĩ và đồng bào đã sống và chiến đấu với niềm tin và lòng thủy chung son sắt với sự nghiệp cách mạng của Đảng, đã sống và chiến đấu với tinh thần chịu đựng gian khổ và ý thức vươn tới chiến thắng mãnh liệt đến lạ lùng, đã sống và chiến đấu trong tình đồng chí đồng bào trong sáng và thân thiết như tình máu mủ. Ghi lại lịch sử chiến khu Đ chính là ghi lại những điều ấy, thỏa mãn phần nào lòng mong mỏi của hàng vạn cán bộ chiến sĩ đồng bào giờ đây khi cuộc chiến tranh giải phóng đã lùi xa vào dĩ vãng - Lòng vẫn canh cánh nhớ đến một thời chiến đấu hy sinh.

Trên ý nghĩa ấy, việc nghiên cứu biên soạn và cho ra đời cuốn lịch sử chiến khu Đ là một việc làm rất đáng trân trọng. Mặc nhiên, cuốn sách sẽ còn phải thêm, bớt và chỉnh sửa điểm này điểm khác, nhưng về cơ bản, đây là một công trình được thực hiện một cách cật lực, thận trọng, có sự đầu tư lớn và đạt được những yêu cầu đề ra trong hội nghị chuyên đề biên soạn cuốn lịch sử chiến khu Đ của Bộ Tư lệnh Quân khu 7 và 2 tỉnh Đồng Nai, Sông Bé triệu tập hồi tháng 4 năm 1984 mà tôi được tham dự.

Với lòng biết ơn sâu sắc toàn thể cán bộ, chiến sĩ, đồng bào đã làm nên lịch sử chiến khu Đ, biết ơn Bộ Tư lệnh Quân khu 7, Tỉnh ủy 2 tỉnh Đồng Nai, Sông Bé và các tác giả cuốn sách, tôi xin trân trọng giới thiệu cuốn "Lịch sử chiến khu Đ" cùng toàn thể bạn đọc.

Ngày 30 tháng 4 năm 1987  
**Thượng tướng TRẦN VĂN TRÀ**



## LỜI NÓI ĐẦU

Từ lâu, nhiều cán bộ lãnh đạo, chỉ huy hoặc đang nhiệm việc, hoặc đã về hưu, đã đề nghị khuyến khích các cơ quan nghiên cứu lịch sử của Quân khu 7, tỉnh Sông Bé, tỉnh Đồng Nai biên soạn một cuốn sách về chiến khu Đ. Chiến khu Đ là một trong những căn cứ lớn của Nam bộ trên chiến trường miền Đông trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Việc ghi lại lịch sử chiến khu Đ có ý nghĩa hệ trọng, không chỉ đáp ứng lòng mong mỏi của toàn thể cán bộ chiến sĩ đồng bào từng công tác chiến đấu ở chiến khu, mà còn để giáo dục truyền thống cho các thế hệ hôm nay và mai sau, đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm cần thiết cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Đó là một công việc không dễ dàng đòi hỏi sự hợp tác giúp đỡ của nhiều tổ chức cơ quan, nhiều cán bộ nghiên cứu và nhân chứng lịch sử.

Tháng 4 năm 1984, cố thiếu tướng Lương Văn Nho đã đề nghị Bộ Tư lệnh Quân khu 7 và Ban Thường vụ Tỉnh ủy 2 tỉnh Đồng Nai, Sông Bé cùng hợp tác nghiên cứu biên soạn cuốn lịch sử chiến khu Đ. Đề nghị được chấp thuận Ban chỉ đạo biên soạn được thành lập do thiếu tướng Lương Văn Nho làm trưởng ban. Ban chỉ đạo đã thành lập bộ phận trực tiếp làm nhiệm vụ sưu tầm tư liệu và biên soạn công trình gồm một số cán bộ nghiên cứu thuộc Phòng Lịch sử quân sự Quân khu 7, Phòng Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Đồng Nai, Phòng Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Sông Bé. Trong quá trình thực hiện công trình, các đồng chí thiếu tướng Trần Hải Phụng, cố thiếu tướng Nguyễn Hồng Lâm đã lần lượt làm trưởng ban chỉ đạo. Từ đầu năm 1987 đến khi hoàn thành công trình này, trưởng ban chỉ đạo là thiếu tướng Bùi Cát Vũ.

Việc nghiên cứu, biên soạn cuốn sách này đã gặp rất nhiều khó khăn. Loại hình đề tài mới. Hiện thực diễn tiến của lịch sử chiến khu Đ vốn rất phức tạp. Nhiều vấn đề lịch sử còn đang trong quá trình nghiên cứu thẩm định. Tài liệu thiếu thốn. Trình độ, kinh nghiệm của lực lượng thực hiện hạn chế. Chúng tôi đã cố gắng vừa làm vừa học, từng bước nâng cao chất lượng công trình. Trong quá trình thực hiện, chúng tôi đã nhận được sự chỉ đạo thường xuyên của Bộ Tư lệnh Quân khu 7, Ban Thường vụ Tỉnh ủy 2 tỉnh Đồng Nai, Sông Bé; sự đóng góp nhiệt tình của các cán bộ lãnh đạo chỉ huy, các nhà khoa học cùng rất nhiều cán bộ chiến sĩ và đồng bào từng chiến đấu công tác tại chiến khu Đ trong hai cuộc kháng chiến mà chúng tôi không thể kể hết tên trong lời nói đầu này. Chúng tôi còn nhận được sự chỉ giúp quý báu của các cơ quan nghiệp vụ như Phân viện Lịch sử quân sự Việt Nam Phòng Lịch sử quân sự Quân khu 7, Phòng Nghiên cứu lịch sử Đảng và Ban Lịch sử quân sự 2 tỉnh Đồng Nai, Sông Bé.

Trong dòng phát triển chung của lịch sử hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ diễn ra trên địa bàn miền Đông Nam bộ, chúng tôi cố gắng tìm chọn, trình bày riêng lịch sử chiến khu Đ - với tư cách là một căn cứ địa kháng chiến. Đó là sự hình thành chiến khu, quá trình xây dựng đi đôi với bảo vệ chiến khu, mọi hoạt động



*xung quanh việc thực hiện nhiệm vụ chức năng của một căn cứ, cùng toàn bộ những sự kiện lịch sử tiêu biểu đã diễn ra trên vùng đất ngày càng được mở rộng của chiến khu Đ và địa bàn có liên quan.*

*Chúng tôi ý thức rằng cuốn sách mặc dù được viết xong, chắc chắn vẫn còn những sai sót cần được tiếp tục chỉnh lý bổ sung. Lịch sử chiến khu Đ còn cần được tiếp tục đầu tư nghiên cứu, rút ra những bài học lịch sử quý báu xứng đáng với tầm vóc chính nó. Cuốn sách này, vì thế, chỉ là sự hoàn thành bước đầu, là bước đặt tiền đề cho quá trình tiếp tục về sau. Qua cuốn sách này, chúng tôi mong mọi nhận được ý kiến đóng góp thẳng thắn của bạn đọc xa gần.*

*Sau cùng, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các cơ quan nghiệp vụ, các đồng chí lãnh đạo chỉ huy, các nhà khoa học và nhiều nhân chứng lịch sử khác của chiến khu Đ đã giúp đỡ chúng tôi nhiều tư liệu, ý kiến quý báu, xin chân thành cảm ơn huyện ủy các huyện Tân Uyên, Tân Phú, Đồng Phú, Phước Long, Đảng ủy công ty cao su Đồng Nai, Ban Thường vụ Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh, Ban Thường vụ Liên hiệp công đoàn tỉnh Sông Bé và hai nhà xuất bản Đồng Nai, Sông Bé đã giúp chúng tôi hoàn thành cuốn sách này.*

Tháng 4 năm 1987

**BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN**

LỜI NGỎ

(CHO LẦN TÁI BẢN THỨ NHẤT)

*Chiến khu Đ là một trong những căn cứ địa cách mạng lớn của Nam Bộ trên chiến trường miền Đông trong 2 cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân ta chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.*

*Trong hai cuộc kháng chiến, cán bộ, chiến sĩ, nhân dân chiến khu Đ đã chịu đựng và vượt qua bao nhiêu gian lao thử thách ác nghiệt của thiên nhiên, đói rét bệnh tật bom đạn, chất độc hóa học của kẻ thù để bảo vệ, giữ vững căn cứ, góp phần làm nên truyền thống "Miền Đông gian lao mà anh dũng" và là nổi kinh hoàng đối với kẻ thù: "Chiến khu Đ còn - Sài Gòn mất".*

*Những địa danh Lạc An, Tân Tịch, Đất Cuốc, Nhà Nai, Suối Sâu, Sinh, Bà Đã, Bà Phụng, Bà Hào, Suối Linh, Suối Nhung, Mã Đà, Hiếu Liêm, Suối Dên Dên, Đồi Tây Ngũ, Bù Cháp, Lý Lịch... đã trở nên bất tử và gắn liền với bao chiến công, tấm gương chiến đấu, hy sinh của nhiều thế hệ vì sự nghiệp giải phóng dân tộc.*

*Từ tháng 6-1996, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đồng Nai với sự nhất trí của các tỉnh bạn Sông Bé, Tây Ninh, Long An, Bà Rịa - Vũng Tàu và các đồng chí nguyên là Khu ủy miền Đông hai thời kỳ kháng chiến, đã chủ trương tái bản lại cuốn Lịch sử Chiến khu Đ để giữ gìn và phát huy truyền thống cách mạng của vùng căn cứ địa Chiến khu*

*Đ trong sự nghiệp đổi mới của Đảng. Đi đôi với việc tái bản cuốn sử này, là việc khôi phục lại các di tích cách mạng trong quần thể văn hóa - truyền thống nhằm giới thiệu chiến khu Đ với đông đảo nhân dân trong và ngoài khu vực.*

*Tái bản cuốn Lịch sử chiến khu Đ lần này, chúng tôi được sự giúp đỡ của Ban Tư vấn xây dựng Chiến khu Đ của phòng Khoa học - Môi trường Quân khu 7, và nhiều đồng chí cán bộ, chiến sĩ đã từng sống, chiến đấu ở Chiến khu Đ.*

*Tuy đã được bổ sung thêm nhiều tư liệu, được chỉnh lý, nhưng chắc hẳn cuốn sách được tái bản lần này không tránh khỏi sai sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các đồng chí cách mạng lão thành, của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân từng sống và chiến đấu ở Chiến khu Đ.*

*Thay mặt Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đồng Nai, tôi xin giới thiệu cuốn Lịch sử Chiến khu Đ (tái bản lần thứ nhất) cùng đông đảo bạn đọc.*

*Biên Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 1997*

**TRẦN THỊ MINH HOÀNG**

**Ủy viên Trung ương Đảng**

**Bí thư Tỉnh ủy Đồng Nai**

## **CHIẾN KHU Đ - CĂN CỨ ĐỊA CÁCH MẠNG KIÊN CƯỜNG CỦA CHIẾN TRƯỜNG MIỀN NAM**

**NGUYỄN VĂN LINH**

*Việt Nam từ nhiều thế kỷ đã được liệt vào hàng ngũ các nước đã nhiều lần tiến hành chiến tranh nhân dân để lấy lại chủ quyền và giữ nền độc lập quốc gia.*

*Theo tôi, Việt Nam ta từ những thế kỷ phải chống lại các bọn phong kiến xâm lược nước ngoài thì thường thường lúc ban đầu chẳng những không có quân đội, thậm chí không có vũ khí. Nhưng nhân dân, tuyệt đại đa số nhân dân yêu nước đã lần lượt nghe theo lãnh đạo để đứng lên giữ nước. Các nhà lãnh đạo từ các Vua chúa cho đến các nhà cách mạng sau này để đi đến toàn thắng luôn luôn đều đứng về dân, đều vì nhân dân mà chiến đấu. Cán bộ, chiến sĩ chẳng những không tư hào tới cây kim sợi chỉ của dân, mà còn ra sức giúp dân tăng gia sản xuất, ngày đêm chăm lo đời sống của dân. Chính vì thế mà các gia đình đều cho con em xung phong vào nghĩa quân, nuôi quân sống và tìm mọi cách để tạo nên vũ khí cho quân cách mạng, từ những vũ khí thô sơ, gậy gộc, dao búa. Lần lần một số con em còn chui vào hàng ngũ của địch và trốn ra mang theo vũ khí của chúng.*

*Chiến tranh nhân dân Việt Nam chủ yếu là chiến tranh của dân, do dân và vì dân.*

Chiến tranh đi từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, từ lúc đầu không có đơn vị chiến đấu nào, sau thành lập dần được các đơn vị chiến đấu từ nhỏ, vừa đến lớn. Các vị tướng tá cũng lần lần xuất hiện, học tập, rèn luyện trong chiến đấu. Nay nếu giở lịch sử ra tra cứu sẽ thấy rất nhiều vị tướng tài, có tên tuổi đều xuất hiện như vậy.

Ở nước ta, qua nhiều thời kỳ, không phải chỉ có các vị võ tướng mới đánh giặc mà ngay nhiều cán bộ lãnh đạo chung cũng đánh giặc, có nhiều lần, nhiều vị thực tế đã làm việc ấy mà sử sách cũng đã ghi lại.

\*

Chiến tranh nhân dân Việt Nam có những nội dung đặc biệt của nó. Ta xét thời kỳ Lê Lợi, Nguyễn Trãi hay sau này thời kỳ Hồ Chí Minh thì phải thấy rằng những đặc điểm đó chưa có một tài liệu, văn kiện lịch sử nào viết rõ (hay hoặc đã có mà tôi chưa được đọc).

Thực tiễn hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cho thấy chiến tranh nhân dân ở Việt Nam không giống chiến tranh vệ quốc của Liên Xô có các giai đoạn: phòng ngự, cầm cự rồi tổng phản công. Cũng không giống chiến tranh nhân dân của Trung Quốc lấy nông thôn bao vây thành thị tiến lên giải phóng thành thị.

Chiến tranh nhân dân Việt Nam là cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện, đánh địch ở cả ba vùng chiến lược, bằng ba mũi giáp công, bằng lực lượng ba thứ quân. Ở Việt Nam, cách mạng luôn thể hiện tinh thần tiến công bằng mọi hình thức hợp pháp, bán hợp pháp và bất hợp pháp, tiến công từ nhỏ đến lớn, giành thắng lợi từng bước tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Ngay ở vùng địch tạm chiếm đóng, ta vẫn tiến công địch sử dụng các hình thức công khai hợp pháp để giành từng thắng lợi dù nhỏ cho cách mạng, kết hợp từng lúc một có những hoạt động vũ trang phá hoại kho tàng địch hay diệt ác, trừ gian trong lòng địch, làm địch rúng động, lo sợ, gây niềm tin trong đồng bào.

Để tạo thế tiên công cho cách mạng, vai trò của căn cứ địa được Đảng ta đặc biệt quan tâm.

Ngay từ đầu cuộc kháng chiến Nam Bộ trong chỉ thị của Trung ương Đảng ngày 25 tháng 12 năm 1945, việc xây dựng căn cứ địa đã được đặt ra: 'Phải chọn đóng ở những địa điểm chiến lược lợi hại: tiến có thể đánh, lùi có thể giữ... Kế hoạch tiến công cũng như kế hoạch rút lui phải hết sức chu đáo (phòng đủ mọi mặt: địa điểm, cán bộ, lương thực, thuốc men, quần áo, vũ khí, vật liệu, cơ kiện v.v...)

Sau đó, trong nhiều văn kiện và chỉ thị khác, đặc biệt là Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 2 năm 1951) đã nêu rõ: Công tác xây dựng căn cứ địa là "một vấn đề chiến lược quan trọng ngang hàng, với vấn đề xây dựng lực lượng vũ trang, không thể tách rời vấn đề xây dựng lực lượng vũ trang. Vì không xây dựng căn cứ địa tức là không tích cực bồi dưỡng nguồn nhân lực, vật lực cần thiết cho việc xây dựng và phát triển quân đội".

Chấp hành nghiêm chỉnh tư tưởng chỉ đạo của Trung ương, ở chiến trường Nam Bộ, chiến khu Đ đã được hình thành, củng cố và phát triển qua các giai đoạn của cách mạng miền Nam.

Từ là căn cứ đầu tiên của tỉnh Biên Hòa được xây dựng vào tháng 2/1946 sau hội nghị cán bộ quân sự ở Lạc An (huyện Tân Uyên) chiến khu Đ lần lần được mở rộng bao trùm toàn bộ vùng rừng ngang đường 16 trải dọc lưu vực hữu ngạn sông Đồng Nai đổ về thượng nguồn giáp giới Sông Bé thành căn cứ địa không chỉ của tỉnh Biên Hòa mà cả của quân khu 7 trong tháng chiến chống Pháp từ đầu 1947 đến cuối 1950.

Vừa sản xuất, vừa gây dựng cơ sở cách mạng trong các buôn sóc, trong đồng bào dân tộc, vừa bảo đảm nuôi dưỡng bảo vệ cán bộ và cơ quan lãnh đạo, vừa chiến đấu, chiến khu Đ đã làm tròn nhiệm vụ giữ vững và mở rộng địa bàn của mình trở thành nơi dưỡng quân, huấn luyện, nâng cao chất lượng bộ đội và du kích, đáp ứng nhu cầu kháng chiến của miền Đông Nam Bộ lúc bấy giờ. Chính 2 đơn vị mạnh: Liên trung đoàn 301 - 310 và tiểu đoàn chủ lực 303 đã hình thành và phát triển ở đây.

Đến tháng 5 năm 1951, chiến khu Đ đã trở thành một trong những căn cứ địa của hệ thống căn cứ địa của cả Nam Bộ gồm: chiến khu Đ, chiến khu Dương Minh Châu, chiến khu Đồng Tháp Mười và chiến khu U Minh.

Là một căn cứ chính của Nam Bộ, chiến khu Đ, ngoài các nhiệm vụ chính của mình như trước đây, từ ngày 1 tháng 5 năm 1952 còn được Trung ương Cục miền Nam giao cho nhiệm vụ tiếp nhận hàng hóa của Trung ương do Liên khu V chuyển giao từ Bình Thuận vào chiến khu Đ để từ đó phân cho các đơn vị trên chiến trường. Tiểu đoàn 320 được thành lập làm nhiệm vụ nói trên đã giữ vững đường liên lạc giữa Nam bộ với Trung ương, đưa đón các đoàn cán bộ qua lại trên tuyến đường này.

Suốt thời gian từ 1951 đến khi ký kết hiệp định Genève, các đơn vị cơ quan ta tại chiến khu Đ, vượt qua muôn vàn khó khăn nào thiên tai (đặc biệt là cơn bão lụt khốc liệt năm Nhâm Thìn 1952), nào địch họa do càn quét, đánh phá bằng bom đạn, phá hoại kinh tế, gài do thám chỉ điểm, biệt kích v.v... đã giữ vững căn cứ địa cách mạng, góp phần vào thắng lợi chung của quân dân cả nước đưa đến ký kết hiệp định Genève 1954.

Đến kháng chiến chống Mỹ, Trung ương Cục miền Nam được Trung ương giao nhiệm vụ lãnh đạo từ khu 5 trở vào, Trung ương Cục đã chọn chiến khu Đ làm căn cứ đặt cơ quan lãnh đạo của Trung ương Cục.

Chiến khu Đ, trước tình hình nhiệm vụ mới của cách mạng, đã mở rộng địa bàn, vượt ra khỏi phạm vi cũ trong kháng chiến chống Pháp, phát triển rộng về phía Đông và Đông Bắc giáp với biên giới Campuchia và biên giới Đarlac Nam Tây Nguyên.

Chính nơi đây là một trong những nơi ra đời đầu tiên của các đơn vị vũ trang miền Đông và chủ lực Miền. Đường hành lang từ Trung ương theo đường Trường Sơn xuống Nam Tây Nguyên được nối thẳng với chiến khu Đ.

Sau này, do tình hình phát triển của cách mạng Trung ương Cục và Quân ủy Miền không đóng ở chiến khu Đ nữa nhưng chiến khu vẫn là một căn cứ địa lớn của cách mạng miền Nam, đóng vai trò hậu phương tại chỗ của miền Đông, là bàn đạp để lực lượng ta tiến công vào các cơ quan đầu não, căn cứ quân sự, kho tàng, đường giao thông chiến lược của địch.

Chính chiến khu Đ là nơi tập kết triển khai các binh đoàn chủ lực trong trận quyết chiến chiến lược, giành thắng lợi hoàn toàn cho cách mạng nước ta trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

\*

Tôi bị bắt, bị đế quốc Pháp đày ra Côn Đảo lần thứ hai, mãi khi cách mạng tháng Tám thắng lợi, các đồng chí mới đem tàu thuyền ra chở về và lãnh đạo giao cho tôi làm Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, sau thêm cả tỉnh Gia Định.

Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định là một trong những trung tâm chính trị, quân sự lớn của đế quốc Pháp. Chúng đứng vững ở đó, cố dập tắt phong trào cách mạng rồi lần lần đánh nóng ra các tỉnh chung quanh. Do đó, với tư cách là Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, tôi phải cùng với một số cán bộ (lúc đó chưa thành lập được Thành ủy) một mặt củng cố phát triển lực lượng cách mạng ở nội ngoại thành, lần lần thành lập các đơn vị vũ trang để kết hợp chặt chẽ với các chi đội (đang có khuynh hướng kéo về các tỉnh xa).

Tôi và một số đồng chí lãnh đạo phải đóng căn cứ ở chiến khu Đ, trong tay chúng tôi chỉ có một cây súng 6. Nhưng vì liên lạc chặt chẽ với các đồng chí Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Long An nên đứng vững được ở chung quanh thành, thành lập nhiều căn cứ cách mạng hồng đánh địch ở nông thôn ngoại thành mà còn đánh địch ở nội thành bằng những đội đặc công, biệt động. Có nhiều dịp phối hợp với các tỉnh chung quanh tấn công địch tới tập thành một chiến dịch vừa rộng, vừa lớn đã làm địch tổn thương rất nhiều sĩ quan ngay trong nội thành.

Một vấn đề quan trọng nữa là thành phố phải bàn với các tỉnh chung quanh lập căn cứ địa vừa để có đất dưỡng quân vừa điều động các công nhân kỹ thuật lấy máy móc của địch trở ra lập các binh công xưởng để sửa vũ khí đã có bị hư, vừa nạp lại đạn đã dùng và có nơi công nhân còn có sáng kiến lập ra những cây súng tự tạo bắn ra cùng một lúc 3 – 4 quả lựu đạn xa đến hơn 100 thước.

Sau này với cương vị mới được giao là Bí thư Xứ ủy Nam Bộ và Bí thư Trung ương Cục miền Nam, trong công tác lãnh đạo của mình, tôi rất quan tâm chăm sóc chỉ đạo củng cố và xây dựng vững chắc căn cứ địa cách mạng ở miền Nam trong đó chiến khu Đ là một căn cứ rất quan trọng.

Trong các bài học của chiến tranh nhân dân Việt Nam, việc xây dựng và củng cố hậu phương căn cứ địa cách mạng chiếm một vị trí rất lớn.

Chiến khu Đ, với quá trình xây dựng, phát triển và chiến đấu suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đã lập được những chiến công vẻ vang, mãi mãi là niềm tự hào của Đảng bộ, Quân dân Việt Nam ta nói chung, Đảng bộ, Quân dân miền Nam nói riêng.

NGUYỄN VĂN LINH

## GỜI CÁC TÁC GIẢ SÁCH "LỊCH SỬ CHIẾN KHU Đ"

**LỜI CÁC TÁC GIẢ:** Trong khi bản thảo cuốn "Lịch sử chiến khu Đ" của lần tái bản này đang nằm ở Nhà in, thì chúng tôi nhận được bức thư của Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân Trần Văn Giàu. Những ý kiến sâu sắc xác đáng và nhân hậu của giáo sư trong bức thư không chỉ có ý nghĩa "đề góp" đối với chúng tôi trong lần tái bản này (mặc dù, do điều kiện thời gian và năng lực, chúng tôi đã không kịp sửa chữa cho hết) mà còn khích lệ và đặt ra phương hướng cho chúng tôi trong quá trình nghiên cứu biên soạn các sách lịch sử khác về sau. Vài ý nghĩ như thế, chúng tôi đề nghị Nhà xuất bản trân trọng in bức thư này như là lời giới thiệu cho cuốn sách.

"Lịch sử chiến khu Đ" đúng là một loại hình đề tài mới, như Ban Chỉ đạo biên soạn đã viết trong lời tựa. Tôi bản thân kinh nghiệm biết sự khó khăn gặp phải của những ai làm việc biên soạn loại đề tài này, khó khăn rất nhiều, rất lớn nhiều khi vượt không nổi vì sự việc có thật mà không còn chứng cứ, kể cả nhân chứng, khó không phải ở chỗ sống chết, kết luận từng giai đoạn hay toàn cuộc lịch sử, khi ở chỗ sưu tầm tư liệu thẩm định đúng sai. Tôi từng gặp phải các khó khăn đó khi viết sách "21 năm Long An chống Mỹ", lúc sau 1975 tôi trở lại quê nhà, nhưng so với các khó khăn của tôi thì các khó khăn của các bạn nhiều hơn lớn hơn mấy chục lần. Vậy mà, theo nhận xét của tôi, trong cả ba việc:

- 1/ Quan niệm về đề tài
- 2/ Tập hợp tư liệu
- 3/ Hệ thống hóa, biên soạn.

Các bạn đã thành công ông giáo già về sử xin được hoan nghênh các bạn.

Có ý kiến gì để góp? ít lắm. Đọc để biết thêm về sử thì được nhiều, còn thêm bớt sửa chữa thì xem như không thể được. Tuy vậy, tôi có vài ý nhỏ.

Lượm lặt trong một gạ gạo, tất nhiên tìm thấy vài ba hạt thóc.

Ví dụ như ở trang 17: "cá chen chúc dày đặc". Người đọc không khỏi mỉm cười! Cá sông mà như cá nhót trong lu! "cá đẻ tiền bông cây": hồi ở Tà Lài tôi trên cây có gặp cá ở bông cây, nhưng đó không phải là bằng cứ là cá nhiều, cá ở bông cây, trên cao 5, 7 thước, vì chim tha cá lên cây để mổ ăn rồi trứng cá rơi ở bông cây đầy nước, cá sinh ra ở bông cây là vì vậy ở rừng nào ven sông cũng đều có. Hay ví dụ như ở trang 22, nói về nguồn gốc của dân Nam Bộ, sách nói có 03 nguồn, mà nguồn thứ 2 là "tội đồ"; có thật, mà đâu có nhiều dân thế? Người dân Nam Bộ là cháu chắt của "tội đồ" sao? Các nguồn thứ 2 đó phải (hay có thể) để cho việc Chúa Nguyễn vận động cho người Ngũ Quảng có của, có quyền muốn làm giàu to thì nợ dân nghèo ngoài đó

vào Nam tha hồ mà khẩn ruộng cả trăm, cả ngàn mẫu. Sử đã ghi: Một người nữa là Chúa Nguyễn lập đồn binh, lấy lính lấy dân mở đồn điền (ruộng của dân) rồi đến lúc ruộng đã cày cấy được nhiều thì chia một phần đồn điền cho lính mãn hạn... Hai chữ "lưu dân" mà sử dùng nói dân Nam Kỳ xưa là có ý nghĩa "dân lưu tán" không phải là nơi "dân lưu manh" như chữ thường dùng sau này.

Hoặc ví dụ như, ở trang 26 nói "Tiểu đội của Chín Quý đã tổ chức các trận đánh cướp của nhà giàu chia tài sản, tiền bạc cho dân nghèo mà nuôi sống mình. Cái đó không có đâu! Không có đâu! Chiến sĩ họ thua trận ăn náu sống nhờ dân, nhờ lao động của mình, chứ không hề làm theo kiểu Đồn Hùng Tín trên sông Mê Kông và trên Biển Hồ làm kiểu đó thì mất uy tín, tai hại lắm! Đồn điền Tây sao không cướp mà cướp nhà giàu ?

Và ví dụ như trang 33, 34 nói về việc "giải tán Đảng", thì viết không khéo. Nên viết một cách khác như viết: "...trong tình thế bấy giờ ở miền Bắc có 200.000 quân Quốc dân Đảng Tưởng Giới Thạch đóng... thì Đảng Cộng sản Đông Dương tìm cách làm chủ... nên Đảng rút vào bí mật, còn hội nghị cứu chủ nghĩa Mác... Trong vùng Biên Hòa, anh em ta một lúc ngỡ là... v.v... và v.v...

Các bạn xem kỹ thêm, trong gia gạo chắc còn một ít hạt thóc khác, lượm bỏ đi, tốt hơn. Đọc "Lịch sử chiến khu Đ" tôi học thêm được nhiều về sự kiện, về con người nữa mà lâu nay tôi chưa biết. Chắc chắn là sách này sẽ được bạn đọc hoan nghênh lắm. Sẽ được hoan nghênh hơn nên nội dung và văn phong của sách được làm giàu, làm đẹp thêm bằng.

- Những đoạn văn hay, ngắn về một số trận có súng như huyền thoại, ví dụ trận La Ngà.

- Về những con người điển hình của chiến khu Đ đúng là gương muôn thuở.

- Về một số cảnh khổ rất ít khi có mà các đồng chí ta đã vượt qua như trận lụt năm Thìn.

- Về sự sáng tạo của công nhân như kể lại thành tích một binh công xưởng.

- Về hoạt động của cán bộ trong đồng bào dân tộc và chiến đấu của chiến sĩ đồng bào dân tộc (chắc chắn là có nhiều và có nhiều tính cách đặc biệt). Tôi muốn, tôi ước rằng Bộ Giáo dục, Sở Giáo dục Đồng Nai, Sông Bé trích in trong sách giáo khoa một số bài, ý hay, văn hay của "Lịch sử chiến khu Đ" để cho các trường phổ thông trẻ em tập đọc và học thuộc lòng. Tôi nói thêm sách lịch sử chiến khu Đ rất hay về một sử liệu, hệ thống hóa sử liệu mà chưa đạt tới mức cao cần có và có thể có được, về mặt văn chương, các văn chương mà tôi muốn nói ở đây không phải là văn của nhà tiểu thuyết, mà là văn của nhà sử học. Ví dụ như văn của "Hoàng Lê Nhất Thống Chí" nó tăng gấp bội giá trị của sách. Các bạn có thể có sức làm được. Hơn nữa phải có triết sau khi có văn. Xưa nay ở xứ Việt Nam ta sử, văn, triết đi kèm nhau, cái này chờ cái kia, cái này đẩy cái kia. "Lịch sử chiến khu Đ" phong phú lắm về sử, nó sẽ sâu hơn nếu nó nhờ sử liệu phong phú mà ít nhiều đã động tới triết, cái "triết" mà tôi muốn có, ước có ở đây không phải là học thuyết, mà triết là cái "đạo", đạo ở đây là đạo yêu nước thương dân, là cái chủ nghĩa anh hùng cách mạng, là cái tâm hồn, cái nhân cách cộng sản, cái triết đó đầy dẫy trong sự kiện và con người (trong sách Lịch sử



*chiến khu Đ) chỉ cần các nhà biên soạn muốn các sự kiện và con người đó mà đi vào "triết" "đạo" để cho quyển sách đã hay lại càng hay vì sâu sắc, vì có tác dụng nhất là đối với tuổi trẻ. Tôi "đòi" nhiều quá chăng? Các đồng chí tùy nghi mà sáng tạo.*

*Những điều tôi biết, tôi làm liên quan với chiến khu Đ thì không có là bao, nên không viết vào đây; có dịp sẽ trò chuyện và "tâm sự" Huỳnh Văn Nghệ trà Trần Văn Giàu là bạn cố tri.*

**GS Trần Văn Giàu**

*Ngày 21-03-1997*

## **CHƯƠNG MỞ ĐẦU**

### **CHIẾN KHU Đ**

#### **1. VÙNG ĐẤT - MỘT VỊ TRÍ CHIẾN LƯỢC QUAN TRỌNG**

Nằm trên triền đất thoải từ chân cao nguyên miền Trung chạy về phía nam, chiến khu Đ là chiếc gạch nối từ vùng rừng núi bạt ngàn nam Tây Nguyên và cực nam Trung Bộ xuống giáp với các đô thị lớn như Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Sài Gòn.

Trong tiến trình hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và xâm lược Mỹ ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể, chiến khu Đ có phạm vi rộng hẹp khác nhau.

Thời kỳ chín năm chống Pháp, chiến khu Đ được hình thành khởi đầu chủ yếu từ hạt nhân 5 xã: Tân Hòa, Mỹ Lộc, Tân Tịch, Thường Lang, Lạc An (thuộc quận Tân Uyên tỉnh Biên Hòa)<sup>(1)</sup>. Tên chiến khu Đ lúc đầu lấy luôn tên của một trong những địa điểm nói trên, gọi là chiến khu Đất Cuốc hay chiến khu Lạc An. Từ năm 1948, 1949 trở đi, chiến khu Đ được mở rộng ra, lấy đường 16 từ phía tây và sông Đồng Nai từ phía nam làm ranh giới để không ngừng mở mang phía bắc lên tới Phước Hòa và phía đông tới Sông Bé, rồi vượt qua Sông Bé phát triển mãi lên phía bắc và đông bắc. Dù vậy, phạm vi chủ yếu của nó nằm trên vùng đất: tây giáp đường 16 đoạn từ thị trấn Tân Uyên lên Cổng Xanh, bắc giáp Sông Bé đoạn từ cầu Phước Hòa lên Chánh Hưng, đông vẫn giáp Sông Bé đoạn từ Chánh Hưng đến ngã ba Hiếu Liêm và nam giáp sông Đồng Nai đoạn từ ngã ba Hiếu Liêm về thị trấn Tân Uyên.

Sang thời kỳ chống Mỹ, do đặc điểm về quy mô của cuộc chiến tranh, từ phạm vi chiến khu cũ (chủ yếu nằm trên địa bàn huyện Tân Uyên), ta chuyển dần trung tâm căn cứ lên phía đông bắc. Đến đầu năm 1975, sau khi Phước Long được giải phóng, căn cứ địa được xây dựng hoàn chỉnh, phạm vi phát triển đến mức cao nhất. Toàn bộ

---

<sup>(1)</sup> Nay thuộc tỉnh Bình Dương.

căn cứ địa nằm ở phía bắc sông Đồng Nai, phía tây giáp địa giới 2 "tỉnh" Bình Long và Phước Long cũ, phía bắc giáp biên giới Việt Nam - Campuchia và phía đông giáp giới địa giới 3 tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đắc Lắc hiện nay kéo về rừng Cát Tiên phía thượng nguồn sông Đồng Nai bên hữu ngạn. Chiến khu Đ trong thời kỳ chống Pháp nay phát triển thành một vùng đất đai rộng lớn, thường được gọi là khu A.

Danh từ "chiến khu Đ" nhằm chỉ vùng căn cứ nói trên ra đời vào cuối tháng 2 năm 1946 khi thực dân Pháp chiếm được quận lỵ Tân Uyên, thành lập chi khu, Tổng hành dinh Khu 7 và lực lượng vũ trang Biên Hòa rút sâu vào rừng, công tác xây dựng căn cứ được đặt ra một cách cấp thiết, cụ thể. Đ là mật danh chỉ vị trí Tổng hành dinh Khu 7 nằm trong hệ thống các vị trí căn cứ được tính theo thứ tự các chữ cái A, B, C...<sup>(1)</sup> Dần dần về sau, mật danh Đ được dùng để chỉ luôn cả chiến khu ngày càng phát triển về phạm vi như đã trình bày ở trên.

Trải suốt hai cuộc kháng chiến, diễn biến căn cứ có nhiều thay đổi, nhưng danh từ chiến khu Đ vẫn tồn tại, đi vào lòng mỗi cán bộ chiến sĩ và đồng bào ở tại chiến khu, và với những người chưa từng một lần đặt chân tới, như là một từ ngữ dân gian, một biệt ngữ không còn đơn thuần mang ý nghĩa địa danh mà biểu tượng cho cách mạng, cho kháng chiến.

\*

Chiến khu Đ nằm trên vùng bán bình nguyên. Nhìn toàn bộ, địa hình ở đây cao dần từ tây nam lên đông bắc với độ cao trung bình 40 mét. Ở mạn bắc thuộc huyện Phước Long và Đồng Phú có các bậc thềm với độ dốc cấp 2 cấp 3 thoải dần theo hai hướng: Sông Bé về phía tây và sông Đồng Nai về phía nam. Được cấu tạo bởi đất phù sa cổ sinh thuộc hệ thống sông Đồng Nai, chất đất ở đây theo sự biến thiên của độ cao mà chuyển dần từ xám trên nền đá ong (hay đá Biên Hòa) sang nâu đỏ (do đá huyền vũ phân tán) và đỏ bazan ở vùng cao. Trong lòng đất có chứa 2 loại quặng: bô-xít nhiều màu ở vùng từ Đồng Xoài trở lên phía bắc và đông bắc và cao lanh tập trung ở vùng Đất Cuốc.

Núi tách bạch từng ngọn hay từng cụm nhỏ trên nền đá hoa cương, là những đợt cuối cùng của xương sống Trường Sơn tiến về phía nam. Hàng trăm đồi núi có tên và không tên, với đỉnh cao nhất là núi Bà Rá 723 mét, phân bố đều trên hầu khắp chiến khu, tạo thành một dải núi rừng hùng vĩ trùng điệp và lợi hại về mặt quân sự.

Vùng chiến khu Đ nguyên là rừng nguyên sinh á nhiệt đới, cây hỗn giao, nhiều tầng và mọc dày đặc (Rừng cấm Cát Tiên hiện nay là phần còn sót lại của mấy chục năm tàn phá của chiến tranh). Trong rừng có nhiều loại "danh mộc" như: cẩm lai, gõ, sao, sến, trắc, cẩm xe, huệ mộc, huỳnh đường, giáng hương; những rừng tre lồ ô bạt ngàn dọc triền bắc sông Bé; và nhiều cây thuốc quý như hà thủ ô, bạch truật, cam thảo, đẳng đẳng, đẳng sâm, sâm đót trúc, cây cu li, mã tiền. Ngoài ra còn có những cây, lá,

---

<sup>(1)</sup> Còn có những ý kiến khác cho rằng:

- Đ là chữ cái đầu viết tắt địa danh Đất Cuốc, nơi bộ đội Huỳnh Văn Nghệ khởi cứ đầu tiên, tập hợp lực lượng, mở trại huấn luyện ngay trong ngày đầu kháng chiến.

- Đ là chữ cái viết tắt từ chỉ tính chất cách mạng của chiến khu (chiến khu Đỏ, chiến khu Đàng) để phân biệt với căn cứ một số ít lực lượng vũ trang không cách mạng lúc bấy giờ.

- Đ là chữ cái viết tắt của chiến khu Đồng Nai, chiến khu miền Đông, chiến khu Đầu tiên...

củ, quả ăn được như củ mài, củ chụp, từ rừng, măng tre, cải trời, tàu bay, lá bép, lá bướm. Trái cây rừng hầu như có đủ như các loại trong vườn.

Các loại động vật nhiệt đới hầu như có đủ mặt trong rừng chiến khu Đ, từ loại thú lớn như voi, cạp, gấu, beo, trâu rừng, bò rừng, nai, tê giác đến các loại thú vừa như hươu, mễn, heo rừng, khỉ, chồn, cheo và hàng ngàn loại chim muông. Sông suối bung bầu chiến khu Đ nổi tiếng nhiều cá. Sông Đồng Nai có cá sấu. Vùng hạ lưu sông Bé có cá sơn dài mỗi con nặng từ 20 - 40 kg. Trong lòng chiến khu có rất nhiều bầu (như bầu Cá Trê, bầu ông Yểng, bầu Phụ Nữ...) và những đoạn suối vào mùa khô chỉ cần bắt cá bằng tay không.

Một bộ phận "rừng" chiếm vị trí không nhỏ ở chiến khu Đ là cao su. Có đến hàng chục đồn điền cao su đã thay thế hàng vạn héc ta rừng tự nhiên ra đời từ đầu thế kỷ 20 đến thời kỳ chín năm chống Pháp như Đa Kia, Thuận Lợi, Phú Riêng và rất nhiều sở cao su nhỏ khác như Phước Hòa, sở Bác Vật, sở Hội, sở Cô Mười...

Chiến khu Đ có sông Đồng Nai chảy qua, chia làm 2 đoạn. Đoạn rừng Cát Tiên đến Vĩnh An, dài khoảng 80 km, lòng sông rộng trung bình 90 - 120 mét với độ sâu hàng chục mét. Bờ sông đứng, có nhiều ghềnh thác và đá ngầm hiểm trở. Đoạn từ Vĩnh An về thị trấn Tân Uyên dài 80 km, chảy qua bậc thềm Trị An, lòng sông rộng, dễ giao thông hơn. Một chi lưu quan trọng của sông Đồng Nai là sông Bé, giáp với sông Đồng Nai từ ngã ba Hiếu Liêm vươn ngoằn ngoèo lên phía bắc đến suối Bơ-ling. Đoạn sông này dài 60 km, lòng sông rộng trung bình 30 mét sâu hàng chục mét. Ngoài ra, trên địa bàn chiến khu Đ còn có hàng ngàn sông suối nhỏ khác làm thành hệ thống nhánh rẽ chằng chịt. Ngoài thác Trị An hệ thống sông Đồng Nai và sông Bé còn có nhiều thác nổi tiếng với tiềm lực thủy điện cao như thác Trời, thác Mơ, Cắn Đơn, Róc Đồng, thác Thanh Niên...

Khí hậu, thời tiết ở chiến khu Đ cũng có chung những đặc điểm của vùng nhiệt đới Đông Nam bộ. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, đây là vùng rừng núi hoang vu, "Mã Đà sơn cước", "lam sơn chương khí", "nắng đổ sao, mưa thú đất". Càng lùi lên phía bắc và đông bắc, thời tiết, khí hậu càng khắc nghiệt. Mỗi năm có hai mùa nắng mưa rõ rệt. Mùa nắng kéo dài 6 tháng, bắt đầu từ tháng 11 năm nay đến tháng 4 năm sau. Nắng gay gắt, trong rừng không khí hầm hập, mực nước ngầm tụt xuống đột ngột, bụi dọc đường, trắng bóc mặt mù. Ở vùng cao hơn như Phước Long, ngày nóng, đêm lạnh buốt, sương mù bao phủ dày đặc. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Lượng mưa rất cao, ngày nào cũng "sớm nắng chiều mưa", có những trận mưa kéo dài suốt ngày đêm, nước từ các sông suối chảy cuồn cuồn, bùn sinh nhớp nháp trên khắp lối đi.

Trên vùng đất có mặt bằng khá thuận lợi, sông suối hiểm trở, hệ thống giao thông đường bộ chiếm địa vị chủ yếu ở chiến khu Đ. Xung quanh chiến khu có các trục lộ quan trọng bao bọc<sup>(1)</sup>: quốc lộ 20 về phía đông - đông nam và quốc lộ 13 về phía tây. Có 3 tuyến đường chủ yếu nối từ chiến khu Đ ra các tỉnh bên ngoài. Đó là đường 10 (còn có tên Hoàng Diệu) dài khoảng 80 km nối từ quốc lộ 14a tại đông bắc thị trấn Bù

---

<sup>(1)</sup> Trong sách này, tên đường giao thông đều theo cách gọi phổ biến trong thời kỳ kháng chiến...

Đóp xuyên qua các vùng dân tộc ít người Bù Tun, Bù Gia Phúc, Bù Gia Mập, thị trấn Buprăng. Liên tỉnh lộ 1A dài khoảng 200 km từ thị trấn Bù Đóp xuyên dọc chiều dài bắc nam của chiến khu (về phía tây) về - thị xã Thủ Dầu Một. Con đường này nối liền các thị trấn, các đồn điền cao su quan trọng Phước Bình, Đa Kia, Thuận Lợi, Phú Riêng, các điểm dân cư

Đông Xoài, An Bình, Phước Vĩnh, Liên tỉnh lộ 13 (đoạn từ Nha Bích đến Đông Xoài) và quốc lộ 14B từ thị trấn Đông Xoài chạy theo hướng đông - đông bắc là tuyến đường xuyên suốt từ cực tây sang cực đông của chiến khu với chiều dài khoảng 85km. Trong lòng chiến khu có các đường: tỉnh lộ 8 dài 32 km nối thị trấn Tân Uyên với Hiếu Liêm chạy men theo bờ bắc sông Đồng Nai; đường 322 dài hơn 50 km nối thị trấn Đông Xoài với Cây Gáo xuyên qua sân bay Rang Rang, Mã Đà, suối Bà Hào; đường 323 dài hơn 70 km, nối liền giữa Cây Gáo, Vĩnh An và Tà Lài; đường liên xã nối thị trấn Bù Đăng với các xã Đồng Nai, Thống Nhất và vùng bắc Cát Tiên. Đường nối từ lộ 16 tại Bình Cơ vào Sinh, Bà Đã, Hiếu Liêm, giáp với lộ 8 tại Lạc An.

\*

Điều kiện tự nhiên ở chiến khu Đ chứa đựng nhiều nhược điểm trong việc xây dựng một căn cứ địa. Thời tiết khí hậu khắc nghiệt, thú dữ rắn rết, sên, vắt, muỗi mòng là nguyên nhân của nhiều loại bệnh tật, nhất là sốt rét rừng. Đất rộng, nhưng diện tích trồng lúa nước không đáng kể, năng suất thấp, không có khả năng bảo đảm lương thực tại chỗ. Dân cư thưa thớt, phân bố không đều nhiều địa bàn xung yếu rộng lớn phía bờ bắc sông Bé không có dân để vừa làm nhiệm vụ bảo vệ căn cứ vừa cung cấp nguồn nhân tài vật lực. Mùa mưa đường đi lại trong căn cứ rất khó khăn, trong lúc đó hệ thống đường giao thông xung quanh căn cứ và nối từ căn cứ ra bên ngoài đã tạo điều kiện thuận lợi cho quân địch cơ động hành quân bao vây, càn quét. Kẻ thù cả Pháp và Mỹ đều đã triệt để lợi dụng những nhược điểm này để đẩy dồn ta vào thế vô cùng khó khăn.

Dù vậy, mặt thuận lợi, ưu điểm trong điều kiện tự nhiên ở chiến khu Đ là căn bản. Đất rừng, gần sông suối dễ trồng trọt cây lương thực hoa màu ngắn ngày, lại có nguyên liệu cao lanh cho ngành gốm và nhiều ngành công nghệ khác. Rừng vừa “che bộ đội” vừa cung cấp cây thuốc chữa bệnh và nguồn thịt động vật, các loại cây, lá, củ, quả nuôi sống con người nhất là trong các thời kỳ chiến tranh ác liệt. Hệ thống đồi núi được phủ xanh bằng rừng cây nhiều tầng những tuyến hào phòng thủ thiên nhiên do sông suối tạo nên và các đường giao thông lớn nhỏ bao quanh từ trong ra và đan dệt trong lòng rừng đã tạo cho chiến khu Đ một thế lợi hại về mặt quân sự.

Trong 30 năm chiến tranh chống thực dân Pháp và xâm lược Mỹ cùng với quá trình phát triển của cuộc chiến tranh cán bộ chiến sĩ và nhân dân ta ở chiến khu đã từng bước nhận rõ tầm quan trọng, những tiềm năng nêu trên và tiến hành khai thác để phục vụ cho cuộc kháng chiến. Đóng góp của chiến khu Đ vào thắng lợi hai cuộc chiến tranh giải phóng vừa qua, trước hết, ở những yếu tố điều kiện tự nhiên của nó đồng thời thể hiện rõ năng lực khắc phục mặt nhược điểm khó khăn, phát huy mặt ưu điểm thuận lợi của cán bộ chiến sĩ và nhân dân ta sống, chiến đấu ở chiến khu.

Với những ưu điểm về điều kiện tự nhiên nêu trên, chiến khu Đ có một vị trí quân sự đặc biệt quan trọng. Nằm trong hệ thống rừng núi phía bắc miền Đông Nam Bộ, địa hình hiểm trở, chiến khu Đ là một khu vực lý tưởng cho việc xây dựng căn cứ, nơi cất giấu lực lượng, cất trữ kho tàng và phát triển mọi mặt của một căn cứ địa kháng chiến. Lưng dựa vào Trường Sơn và vùng rừng núi miền Nam Đông Dương, dính với một phần đoạn cuối đường Hồ Chí Minh, phía trước lấn sát vùng đồng bằng đông dân cư và các đô thị lớn, chiến khu Đ còn là một vị trí án ngữ chiến lược, nối nhiều chiến trường với nhau, là một trong những địa điểm liên lạc, tiếp nối, trung chuyển quan trọng từ hậu phương miền Bắc vào miền Nam. Hơn nữa, với ưu thế tiếp cận các đường giao thông chiến lược, các đô thị lớn và trung tâm sào huyệt của địch - thành phố Sài Gòn, chiến khu Đ có ưu thế là một bàn đạp quân sự quan trọng đặc biệt. Từ đây lực lượng kháng chiến có thể mở các cuộc tiến công vào các mục tiêu quân sự, chính trị, kinh tế của địch ở Sài Gòn, thị xã Biên Hòa, thị xã Thủ Dầu Một cùng toàn bộ các đường giao thông và cứ điểm quân sự địch trên vùng đông bắc miền Đông Nam Bộ.

Tuy có những mặt hạn chế nhất định, cùng với nhiều địa điểm khác, chiến khu Đ với ưu thế về điều kiện tự nhiên, địa hình, đã giữ một vị trí chiến lược quan trọng trong hai cuộc kháng chiến vừa qua và sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

## II. CON NGƯỜI VÀ NHỮNG YẾU TỐ TIỀN ĐỀ

Qua các hiện vật khảo cổ khai quật được tại các di chỉ vườn Dũ, dốc Chùa, gò Đá, suối Linh, Hiếu Liêm, lòng hồ Trị An... các nhà khảo cổ đã xác định: cách đây khoảng 2.500 đến 3.000 năm (thời đại đồng thau phát triển) trên địa bàn chiến khu Đ đã có con người cư trú. Cùng với nghề trồng lúa nước của một nền nông nghiệp khá phát triển, cư dân ở đây đã biết những nghề thủ công như khai thác đá, đồ gốm, dệt vải, đúc đồng...

Cư dân bản địa sống trên địa bàn chiến khu Đ là các dân tộc ít người, trong đó chiếm đa số là 2 dân tộc Sê Tiêng và Chơ Ro, thuộc ngữ hệ Môn-khơ-me. Bên cạnh đó còn có các dân tộc số ít hơn như Mơ Nông, Mạ, Tà Mung, Khơ-me. Dân tộc Sê Tiêng, Chơ Ro cư trú khắp nơi trên địa bàn miền Đông Nam Bộ nhưng tập trung nhiều nhất trên khu vực phía bắc qua quốc lộ 14 B đến biên giới Việt Nam - Cam-pu-chia. Dân tộc Chơ Ro cư trú tập trung nhiều ở khu vực từ nam quốc lộ 14 B đến sông Đồng Nai, nằm trong các xã Lý Lịch, Tứ Hiệp, Vĩnh An.

Đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa các dân tộc ít người ở đây còn thấp. Xã hội chưa phân hóa giai cấp mạnh mẽ sâu sắc, hình thái kinh tế phổ biến là du canh du cư, phong tục tập quán còn nhiều tập tục lạc hậu. Với bản tính thật thà, dễ tin, tối kỵ sự thất tín, phản bội, đồng bào các dân tộc ít người khi được giác ngộ thì lòng tin trở thành sắt đá và phục vụ sự nghiệp cách mạng đến cùng.

Từ khoảng giữa thế kỷ thứ 17 về sau, đồng bào người Kinh từ miền Bắc, miền Trung di cư vào miền Nam lập nghiệp đã đến định cư ở khu vực chiến khu. Trước thế kỷ 19, các đợt di cư ấy hầu hết là những nông dân cùng cực mong muốn thoát khỏi tai

họa đói khổ, tang tóc do cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn gây ra. Từ đầu thế kỷ 20 đến cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành phần chủ yếu trong làn sóng tiếp tục di cư nói trên là các thế hệ nông dân bị bán cùng hóa đành phải bỏ quê hương đi bán mình cho chủ Tây ở các đồn điền cao su rừng thiêng nước độc.

Đến tháng 8 năm 1945, trên địa bàn chiến khu Đ đã có khá đông đảo con người sinh sống. Trong số người Kinh có 2 bộ phận chủ yếu là nông dân và công nhân các đồn điền cao su, còn lại là các thành phần khác như nhân viên hành chính, cầu đường, kiểm lâm, nghề rừng, tiểu thương, cai ký, binh lính và làm nhiều nghề tự do khác.

Đời sống mọi mặt của đồng bào ở địa bàn chiến khu Đ thấp hơn rất nhiều so với đồng bào ở đồng bằng và thành thị, 95% số dân bị mù chữ. Hàng năm chỉ đủ gạo ăn trung bình 6 tháng, 6 tháng còn lại phải ăn rau, củ, quả rừng. Các mặt hàng công nghệ phẩm tiêu dùng, thuốc chữa bệnh... thiếu thốn. Những người nông dân tha hương vốn mang trong mình khí phách bất khuất, "dám chịu", được cuộc sống ở vùng đất hoang vắng, nước độc rừng thiêng và các "địa ngục trần gian" cao su này trui luyện thành những con người kiên gan, với sức chịu đựng lạ thường, thiết tha yêu lao động, chuộng lẽ công bằng và canh cánh một tình yêu quê hương đất nước. Họ là mảnh đất màu mỡ cho sự nảy mầm và phát triển vườn cây cách mạng.

Như vậy trên vùng đất vốn có một nền văn minh lâu đời, đến trước khi thực dân Pháp nổ súng tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai, đã là nơi cư nghiệp của hàng vạn người - một cộng đồng cư dân được cấu thành từ 3 thành phần cơ bản: đồng bào dân tộc ít người, nông dân và công nhân cao su.

Ngoài truyền thống chung của dân tộc, nhân dân ở vùng chiến khu Đ còn có những nét truyền thống riêng do đặc điểm riêng về kinh tế, xã hội, lịch sử quy định. Đó là lòng tin sắt đá vào lẽ phải và ý chí kiên cường, sẵn sàng xả thân bảo vệ niềm tin. Đó là tinh thần thượng võ, thích tự do phóng khoáng nghĩa hiệp đầy khí phách và rất giàu lòng yêu thương nhân hậu tương trợ đùm bọc lẫn nhau. Đó là sự ham mê, kiên nhẫn và sáng tạo trong lao động, sản xuất, tinh thần chịu đựng gian khổ, khắc phục hoàn cảnh đê tôn tại vươn lên không ngừng.

\*

Từ nửa cuối thế kỷ 19, sau khi từng đoàn quân xâm lược Pháp theo sau các nhà truyền giáo từ những chiến hạm đổ bộ lên Đà Nẵng và Sài Gòn, trên địa bàn chiến khu Đ đã hình thành một phong trào đấu tranh chống xâm lược sâu rộng và liên tục đến nửa đầu thế kỷ 20. Đây là mảnh đất sôi động của những cuộc nổi dậy trong đồng bào dân tộc ít người và nông dân, của quá trình tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, sự ra đời các chi bộ Đảng cộng sản và phong trào đấu tranh của công nhân cao su, của quá trình vận động tiến tới thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Ngay sau khi quân viễn chinh Pháp đánh chiếm tỉnh Biên Hòa, tháng 12 năm 1861, nhân dân Tân Uyên cùng lực lượng bán vũ trang yêu nước đã tập kích tỉnh lỵ Biên Hòa, gây nhiều thiệt hại cho địch, làm xôn xao dư luận khắp lục tỉnh. Đó là trận đầu đánh Pháp của nhân dân trên vùng đất sau này gọi là chiến khu Đ. Trong gần nửa thế kỷ sau, phong trào tiếp tục phát triển. Có những sự kiện nổi bật như cuộc nổi dậy của hàng vạn nông dân thuộc quận Tân Uyên và vùng dọc sông Thị Tính năm 1870.

Nhiều đồn bót, công sở bộ máy cai trị của địch bị đốt phá. Nhiều binh lính bị giết chết ngay tại quận lỵ. Tháng 1 năm 1916, nhân dân và lực lượng nghĩa quân lại đồng loạt nổi dậy giết chết nhiều lính canh, đốt cháy trụ sở chính quyền thực dân, chiếm đồn kiểm lâm, đánh trọng thương tên chỉ huy đồn.

Cùng lúc, trên các vùng cư trú của đồng bào dân tộc ít người, các cuộc đấu tranh chống xâm lược diễn ra mạnh mẽ, chống lại bọn chủ tư bản Pháp chiếm đất đuổi dân, phá rừng, lập các đồn điền cao su, bắt dân đi làm đường, chặt củi... Ở vùng đông bắc, phong trào trở nên quyết liệt suốt một phần tư thế kỷ, từ năm 1912 đến năm 1935. Mở đầu là cuộc khởi nghĩa của đồng bào các buôn sóc do vị anh hùng dân tộc Nơ Trang Lon<sup>(1)</sup> lãnh đạo 170 nghĩa quân được trang bị bằng dao mác cung nỏ đã tiến công tiêu diệt đồn Fus dưới chân núi Namlyr. Ở vùng bắc và tây bắc, các cuộc đấu tranh diễn ra liên tục trong suốt 15 năm (từ 1914 đến 1929). Năm 1931, đồng bào và nghĩa quân dùng dao, nỏ, xà gạt tiến công đội hình hành quân của địch trên quốc lộ 14A, giết chết tên quận trưởng Cát-ti-ơ (Castine). Đầu năm 1933, ba anh em người dân tộc Xê Tiêng là Điều Môn, Điều Mốt, Điều Bang phục kích đoàn xe quân sự của địch trên quốc lộ 14B, bắn chết tên chỉ huy người Pháp Mo-rơ (More). Gần 80 năm cai trị, thực dân Pháp không khuất phục nổi đồng bào các dân tộc ít người và không làm chủ được vùng rừng núi rộng lớn trên địa bàn chiến khu Đ.

Vào thập kỷ 20 của thế kỷ hai mươi, phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam đi dần vào quỹ đạo cách mạng vô sản. Từ những "địa ngục trần gian", công nhân cao su tại các đồn điền từng bước tiếp cận với ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin. Hàng loạt cuộc đấu tranh của công nhân Phú Riềng, Thuận Lợi... trong thời gian này dần dần đi vào con đường tự giác. Năm 1929, chi bộ Đảng Cộng sản ra đời tại Phú Riềng. Và, ngày 3 tháng 2 năm 1930 đúng ngày khai sinh Đảng Cộng sản Đông Dương, 5 ngàn công nhân Phú Riềng đã tiến hành cuộc đấu tranh quy mô chưa từng có. Lần đầu tiên, cờ đỏ búa liềm xuất hiện. Xích vệ đội ra đời, có những nữ chiến sĩ tay cầm dao búa xông lên cướp súng địch, đốt thẻ giao kèo. Bọn đàn áp hoảng sợ chạy tán loạn. Cai xu giơ tay đầu hàng. Chủ Tây run rẩy nhận tại chỗ mọi yêu sách của công nhân. Đây là phát pháo hiệu đầu tiên của công nhân trên địa bàn chiến khu Đ nói riêng và Nam Kỳ nói chung mở đầu về những cuộc đấu tranh chính trị có kết hợp bán vũ trang diễn tiến dưới ánh sáng của Đảng soi đường. Sự kiện "Phú Riềng Đỏ" có ảnh hưởng to lớn đến toàn bộ phong trào công nhân cả nước và trở thành truyền thống của công nhân cao su Việt Nam.

Cuối năm 1936, tại xã Mỹ Lộc, quận Tân Uyên sau này trở thành trung tâm chiến khu Đ trong thời kỳ đầu, chi bộ Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời gồm các đồng chí Lê Văn Tôn, Huỳnh Liễn, Nguyễn Hồng Kỳ (Ba Cờ), Trần Văn Quì (Chín Quì)... Chi bộ đã lãnh đạo quần chúng trong vùng hưởng ứng phong trào Đông Dương đại hội với nhiều hình thức hợp pháp công khai như đấu tranh đòi địch bỏ thuế thân, giảm thuế thóc, thuế hoa chi, thuế xe ngựa, đòi quyền tự do đi lại, cư trú làm ăn.

---

<sup>(1)</sup> Nơ Trang Lon người dân tộc Mơ Nông, quê cha ở vùng Thọ Sơn xã Đắc O, quê mẹ ở xã Đắc Nhau, đều thuộc huyện Phước Long tỉnh Sông Bé ngày nay.



Năm 1937, Tỉnh ủy Biên Hòa thành lập. Để chuẩn bị lực lượng cho khởi nghĩa sắp tới, tháng 7 năm 1940, tỉnh đã bí mật xây dựng lực lượng vũ trang tại quận Châu Thành và Tân Uyên, do đồng chí Huỳnh Liên chỉ huy. Đơn vị vũ trang gồm có 35 người được trang bị vài khẩu súng trường và giáo mác, gậy tầm vông, hoạt động chủ yếu trong vùng rừng Tân Uyên.

Thực hiện chỉ thị chuẩn bị khởi nghĩa của Xứ ủy, nhiều nơi trên địa bàn tỉnh Biên Hòa, công tác chuẩn bị khởi nghĩa diễn ra rộn rịp, khẩn trương. Quận Tân Uyên được chọn làm nòng cốt cho phong trào trong toàn tỉnh. Các chi bộ ở Mỹ Lộc, Mỹ Quới, Tân Tịch, Tân Hòa, đều tổ chức các nhóm quần chúng trung kiên, rèn dao, sắm ná, gậy tầm vông vạt nhọn.

Đêm 22 rạng ngày 23 tháng 11 năm 1940, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ làm rung chuyển toàn bộ các vùng nông thôn sát đô thị ở Nam Bộ.

Kế hoạch khởi nghĩa bị lộ từ trên, thực dân Pháp nhanh chóng đánh phá các cơ sở khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại, phong trào cách mạng bị chìm trong bể máu. Các tổ chức Đảng và lực lượng vũ trang ra đời trong khởi nghĩa bị thực dân Pháp ruồng bỏ, khủng bố dã man. Tại Tân Uyên, các chi bộ Đảng bị vỡ. Đồng chí Huỳnh Liên hy sinh. Các đồng chí Lê Văn Tôn, Nguyễn Hồng Kỳ bị bắt đày đi Côn Đảo.

Trước sự truy lùng gắt gao của địch, đồng chí Chín Quì tập hợp bộ phận vũ trang còn lại, khoảng 1 tiểu đội, rút về ẩn náu trong vùng rừng núi quê hương thuộc các xã Tân Hòa, Tân Tịch, Mỹ Lộc, Thường Lang, Lạc An. Tại đây, tiểu đội đã tổ chức nhiều trận đánh cướp của nhà giàu chia tài sản tiền bạc cho dân nghèo; đồng thời tích cực hoạt động tuyên truyền, giữ gìn và phát triển lực lượng.

Sau năm 1943, phong trào cách mạng Tân Uyên dần dần hồi phục. Các chiến sĩ khởi nghĩa Nam Kỳ như Lê Thái, Huỳnh Văn Lũy, Phạm Văn Búng, Phạm Văn Thăng lần lượt bắt được liên lạc với nhau, lập thành nhóm đảng viên trung kiên. Nhóm này tỏa ra tiến hành công tác tuyên truyền chống Pháp bắt xâu bắt lính, phục hồi, phát triển các cơ sở cách mạng. Nhiều cuộc đấu tranh đòi địa chủ miễn nộp tô tức, giảm sưu thuế, đòi "quan quận" thả người bị bắt... giành được thắng lợi, động viên phong trào quần chúng đang lên. Rải rác ở các xã nhân dân bí mật chuẩn bị vũ khí.

Tháng 7 năm 1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị sửa soạn khởi nghĩa. Để chuẩn bị tiến tới tổng khởi nghĩa, cuối năm 1944, Xứ ủy Nam Kỳ chủ trương xây dựng một số căn cứ ở ngoại vi Sài Gòn nhằm làm nơi để máy móc in ấn sách báo truyền đơn, cất chứa vũ khí, huấn luyện cán bộ và các đơn vị vũ trang, bồi dưỡng chính trị cho các đồng chí vượt ngục đang bị địch truy nã, tuyên truyền mở rộng thế và lực cách mạng.

Vùng rừng Tân Uyên được chọn làm một trong những nơi xây dựng căn cứ nói trên. Đầu năm 1945, Xứ ủy cử một số cán bộ về Tân Uyên chọn địa điểm làm tiền trạm xây dựng căn cứ. Tại Đất Cuốc các công việc xây dựng căn cứ được bắt đầu triển khai như xây cất lán trại, chòi, kho, tập kết máy móc, tích trữ lương thực.

Ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật đảo chính Pháp.

Công việc xây dựng căn cứ tại Đất Cuốc đang tiến hành thì được lệnh ngừng lại. Các cán bộ chỉ đạo xây dựng căn cứ rút về Sài Gòn nhận nhiệm vụ khác theo yêu cầu của cách mạng trong tình hình mới.

Ở quận Tân Uyên, nhóm đảng viên trung kiên được Xứ ủy trực tiếp giao nhiệm vụ lập hội cứu quốc, sắm sửa vũ khí, chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền. Tổ chức Thanh niên Tiên phong ra đời thu hút hàng ngàn quần chúng từ cụ già đến thiếu nhi, trở thành lực lượng nòng cốt chuẩn bị khởi nghĩa trong toàn quận.

Tin khởi nghĩa thắng lợi ở Hà Nội bay về làm nức lòng đồng bào trong quận. Từ ngày 23 tháng 8 trở đi, nhân dân các xã tay cầm cờ đỏ sao vàng, tay cầm tầm vông vạt nhọn rầm rập đi cướp chính quyền từ tay phát xít Nhật. Đến ngày 25 tháng 8, hàng ngàn đồng bào có tiểu đội vũ trang Chín Quì và lực lượng Thanh niên Tiên phong làm nòng cốt đổ về thị trấn, giành chính quyền thắng lợi ở huyện lỵ Tân Uyên.

Ngày 25 tháng 8 năm 1945 trở thành ngày hội lớn của nhân dân Tân Uyên. Sau 80 năm dưới ách thống trị của bọn thực dân, phát xít, lần đầu tiên, nhân dân Tân Uyên đứng lên làm chủ đời mình, bắt tay xây dựng chế độ xã hội mới.

\*

Sự tồn tại của lực lượng vũ trang tỉnh Biên Hòa và tiểu đội vũ trang Tân Uyên trước cách mạng Tháng Tám, ý định xây dựng căn cứ địa cách mạng tiến tới tổng khởi nghĩa của Xứ ủy (dẫu chưa tiến hành có kết quả) chứng tỏ vùng rừng núi Tân Uyên là một địa bàn thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ mà trước ngày Nam Bộ kháng chiến, nhiều cán bộ cách mạng đã nhận rõ. Thực tiễn ấy kết hợp với yếu tố “nhân hòa” của phong trào cách mạng địa phương diễn ra sôi động liên tục là tiền đề quan trọng cho quá trình hình thành ở đây một căn cứ địa kháng chiến của miền Đông Nam Bộ, ngay sau ngày thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta.

## **PHẦN THỨ NHẤT**

# **CHIẾN KHU Đ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP**

### ***CHƯƠNG MỘT***

#### **CHIẾN KHU Đ HÌNH THÀNH (9-1945 – 12-1946)**

## **I. KHÁNG CHIẾN BÙNG NỔ. CÁC TỔ CHỨC KHÁNG CHIẾN RÚT VỀ TÂN UYÊN CUNG CỐ, XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG**

Được sự hỗ trợ của quân Anh, Nhật, 0 giờ ngày 23 tháng 9 năm 1945, thực dân Pháp trắng trợn nổ súng gây hấn ở Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần nữa.

Ý định ban đầu của Bộ Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp là nhanh chóng đánh chiếm Sài Gòn - Chợ Lớn làm bàn đạp, chuẩn bị và mở rộng phạm vi chiếm đóng ra các tỉnh toàn Nam bộ trong thời gian ngắn, tiến hành bình định và từ đó đánh chiếm miền Bắc Việt Nam.

Nhân dân Nam Bộ, sau 28 ngày độc lập - tự do, một lần nữa phải đứng dậy chiến đấu, bảo vệ quyền bất khả xâm phạm thiêng liêng của dân tộc. Ngay sáng ngày 23 tháng 9, Xứ ủy Đảng và ủy ban nhân dân Nam Bộ họp hội nghị khẩn cấp tại đường Cây Mai (Chợ Lớn). Hội nghị chủ trương kiên quyết đánh Pháp kiên quyết phát động nhân dân Nam Bộ đứng dậy kháng chiến.

Thường vụ Trung ương Đảng, Hồ Chủ tịch nhất trí với quyết tâm của Xứ ủy và Ủy ban nhân dân Nam Bộ kêu gọi đồng bào cả nước chi viện sức người sức của cho Nam Bộ, thành lập các đơn vị Nam tiến.

Đáp lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch và Ủy ban nhân dân Nam Bộ ngay từ những ngày đầu, nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn với gậy tầm vông, giáo mác và mọi thứ vũ khí có trong tay đã đứng lên chiến đấu ngoan cường với quân địch, hình thành các mặt trận xung quanh thành phố, vây hãm chúng trong tình trạng bất ngờ, lúng túng.

Vùng Tân Uyên (tỉnh Biên Hòa) trở thành hậu phương của mặt trận Thị Nghè bao vây Sài Gòn từ phía bắc và đông bắc. Thanh niên Tân Uyên nô nức sung vào các đơn vị chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Đồng bào hăng hái đi tìm kiếm vũ khí Nhật để lại, lặn sông mò súng, đạn trong các tàu của Pháp bị nhận chìm ở sông Đồng Nai để gửi ra mặt trận cùng với lương thực thực phẩm và các nhu cầu hậu cần khác, tổ chức đón tiếp các gia đình từ thành phố tản cư về.

Cùng với các hoạt động tham gia kháng chiến trong tháng 10, Ủy ban nhân dân quận Tân Uyên được thành lập Quận ủy lâm thời được chỉ định do đồng chí Lê Thái làm bí thư, Quận ủy lâm thời đã lãnh đạo xây dựng các tổ chức đoàn thể cứu quốc như thanh niên, phụ nữ, củng cố chính quyền cách mạng còn non trẻ. Nhân dân Tân Uyên vừa phấn khởi bắt tay xây dựng chế độ xã hội mới vừa tích cực đóng góp sức người sức của cho cuộc kháng chiến. Phong trào cách mạng diễn ra sôi nổi trong toàn quận.

\*

Cuối tháng 10 năm 1945, có thêm viện binh, Bộ chỉ huy Pháp quyết định phá vòng vây xung quanh Sài Gòn, đánh nông ra chiếm các đô thị và vùng kinh tế quan trọng, các đường giao thông chiến lược, tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến của ta.

Trong lúc đó, ngày 25 tháng 10, tại Thiên Hộ (Cái Bè - Mỹ Tho), hội nghị toàn Xứ Đảng bộ Nam Bộ được triệu tập. Các đồng chí Hoàng Quốc Việt, Lê Duẩn, Tôn Đức Thắng dự hội nghị. Hội nghị đã thảo luận nhiều vấn đề nhằm đẩy mạnh cuộc kháng chiến, trong đó đặc biệt chú trọng đến công tác xây dựng lực lượng vũ trang và vai trò

lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng vũ trang. Hội nghị Thiên Hộ đã xác định những nguyên tắc cơ bản trong xây dựng quân đội ta, tạo điều kiện để lực lượng vũ trang Nam Bộ tồn tại và phát triển.

Những đạo quân viễn chinh Pháp bắt đầu đánh nòng ra.

Biên Hòa, Thủ Dầu Một - cửa ngõ quan trọng của Sài Gòn - trở thành một trong những hướng đánh chiếm đầu tiên của địch.

Từ ngày 23 đến ngày 25 tháng 10, giặc Pháp được quân Anh giúp sức, đánh chiếm Biên Hòa, Thủ Dầu Một, hoàn thành kế hoạch đánh chiếm hoàn toàn Sài Gòn và các mục tiêu hành lang bao quanh để làm bàn đạp chuẩn bị cho bước đánh chiếm các tỉnh Nam Bộ tiếp theo.

Do tương quan lực lượng không cân sức, các đơn vị kháng chiến dần dần rút ra vòng ngoài để bảo toàn, củng cố lực lượng. Tân Uyên, với ưu thế về vị trí và cấu tạo địa lý trở thành hướng rút quân thuận lợi cho nhiều đơn vị vũ trang từ các nơi, trước hết là ở vùng phụ cận Sài Gòn trên hướng bắc và đông bắc.

Ngay trong đêm 22 tháng 10, được tin quân Anh rục rịch lên Biên Hòa, ủy ban kháng chiến miền Đông rút ra Xuân Lộc rồi Phan Thiết. Một bộ phận gồm 40 người và 30 súng trường do đồng chí Huỳnh Văn Nghệ chỉ huy kéo về Tân Tịch, Đất Cuốc, dựa vào rừng quê hương làm căn cứ xây dựng lực lượng chống Pháp.

Tại quận Tân Uyên, tiểu đội vũ trang của đồng chí Chín Quì, bộ phận ủy ban kháng chiến quận của đồng chí Cao Văn Bỏ, tự vệ chiến đấu các xã, công nhân sở cao su Phước Hòa lần lượt đến gia nhập bộ đội Huỳnh Văn Nghệ. Lực lượng vũ trang trong toàn huyện được thống nhất lại.

Nhiều lực lượng yêu nước ở các nơi khác như phân đội Ban tiếp tế miền Đông của đồng chí Đào Văn Quang, các đơn vị tự vệ của Tổng công đoàn Nam Bộ, các tổ chức kháng chiến bị tan rã, công nhân từ các Xưởng Ba Son, Đề Pô Dĩ An, BIF Biên Hòa cũng lần lượt rút về Tân Uyên.

Được bổ sung thêm lực lượng, ta mở trại huấn luyện quân sự tại miếu Đất Cuốc. Hàng trăm thanh niên tự vệ chiến đấu, công nhân nông dân, sinh viên được trang bị những kiến thức quân sự cơ bản. Học viên học xong, một nửa trở về các xã làm nòng cốt cho du kích địa phương, một nửa ở lại gia nhập bộ đội. Đơn vị bộ đội tự trang bị vũ khí bằng cách mò tìm ở các tàu Pháp, tàu Nhật bị nhấn chìm trước đây, mua của bọn lính Nhật và tiếp nhận từ các nguồn đóng góp của nhân dân. Đến cuối tháng 11 năm 1945, bộ đội Huỳnh Văn Nghệ tổ chức thành 4 phân đội gọi là Vệ quốc đoàn Biên Hòa, hoạt động chủ yếu trong phạm vi quận Tân Uyên. Phân đội 1 được bố trí hoạt động ở vùng căn cứ thuộc các xã Tân Hòa, Tân Tịch, Mỹ Lộc, Thường Lang, Lạc An.

Tháng 11 năm 1945, trường huấn luyện du kích tỉnh Biên Hòa từ ấp Vĩnh Cửu (xã Tam Hiệp, Châu Thành) chuyển về Gánh Rái, sau đó về Sở Tiêu, gần trại huấn luyện Đất Cuốc. Đây là trại huấn luyện quân sự đào tạo cán bộ chỉ huy đánh du kích và phân đội nhỏ của tỉnh ra đời sau hội nghị Bình Trước<sup>(1)</sup>. Cùng với trại huấn luyện Đất

<sup>(1)</sup> Họp cuối tháng 9-1945 do đồng chí Hà Huy Giáp triệu tập tại làng Bình Trước thị xã Biên Hòa. Nội dung hội nghị: bầu Tỉnh ủy lâm thời, tổ chức Mặt trận Việt Minh, kiện toàn bộ máy chính quyền các cấp và xây dựng lực lượng vũ trang, mở trường huấn luyện du kích.

Cuộc, trường huấn luyện Sở Tiêu đã góp phần đào tạo các cán bộ nòng cốt cho phong trào du kích địa phương trong toàn tỉnh.

Cuối tháng 11, để phù hợp với tình hình mới, Đảng cộng sản Đông Dương rút vào hoạt động bí mật. Do nhận thức chưa đầy đủ sách lược trên, nhiều tổ chức Đảng tự giải thể. Ở tỉnh Biên Hòa, sự lãnh đạo của Đảng trong toàn tỉnh thiếu sự thống nhất, tập trung, phần lớn các cán bộ, đảng viên tự động công tác.

Đầu tháng 11, đồng chí Nguyễn Bình được Trung ương cử vào phụ trách công tác quân sự ở Nam Bộ. Trong khi đi nắm tình hình ở các chiến trường, đồng chí về Tân Uyên khảo sát thực địa. Nhận rõ vị trí, địa thế lợi hại của vùng rừng Tân Uyên, đồng chí đã thảo luận với ban chỉ huy Vệ quốc đoàn Biên Hòa về việc chọn khu vực Lạc An lập căn cứ địa cho toàn khu.

Ngày 20 tháng 11, đồng chí Nguyễn Bình triệu tập hội nghị quân sự tại An Phú Xã (Thủ Dầu Một). 49 đại biểu đủ các thành phần quân dân chính ở nhiều tỉnh miền Đông Nam Bộ đã về dự. Hội nghị thảo luận các vấn đề Chính trị, kinh tế và đặc biệt nhấn mạnh công tác quân sự nhằm thống nhất tổ chức, chỉ huy, định chương trình và phân chia địa bàn hoạt động cho các đơn vị vũ trang. Hội nghị An Phú Xã đã củng cố một bước về mặt tổ chức các đơn vị vũ trang kháng chiến trên chiến trường miền Đông.

Kế đó, ngày 10 tháng 12 năm 1945, tại Đức Hòa (Chợ Lớn) hội nghị quân sự toàn Nam Bộ. được triệu tập. Đồng chí Hoàng Quốc Việt và nhiều cán bộ được Trung ương cử vào và ở các địa phương đã về dự như Cao Hùng Lĩnh, Vũ Đức, Đào Văn Trường, Ung Văn Khiêm, Nguyễn Văn Tây (Thanh Sơn), Huỳnh Văn Tiểng, Bùi Công Trừng, Nguyễn Bình. Chấp hành lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, hội nghị quyết định chia Nam Bộ thành các chiến khu 7, 8, 9 chỉ định khu trưởng và ủy viên chính trị khu; "đồng thời bàn biện pháp củng cố lực lượng vũ trang tỉnh, thành phố, các chi đội Vệ quốc đoàn và xây dựng các khu Lạc An, Đồng Tháp, U Minh làm căn cứ cho các chiến khu"<sup>(1)</sup>.

Chiến khu 7 - một tổ chức hành chính quân sự - được chính thức thành lập gồm các tỉnh Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tây Ninh, Gia Định, Chợ Lớn, Bà Rịa và thành phố Sài Gòn. Đồng chí Nguyễn Bình được chỉ định làm khu trưởng và đồng chí Trần Xuân Độ làm chính trị ủy viên khu.

Chấp hành nghị quyết hội nghị Đức Hòa, ngày 17 tháng 12 năm 1945, cơ quan Khu bộ Khu 7 về đứng chân và xây dựng hệ thống phòng thủ ở Tân Uyên. Lạc An, tên một xã trong vùng căn cứ thuộc quận Tân Uyên – nơi đứng chân của Vệ quốc đoàn Biên Hòa được chính thức xây dựng thành căn cứ địa kháng chiến của Chiến khu 7. Cơ quan khu bộ đóng ở thị trấn Tân Uyên. Ban chỉ huy Vệ quốc đoàn Biên Hòa đóng ở Tân Tịch, đồng chí Huỳnh Văn Nghệ được chỉ định làm chỉ huy trưởng. Lực lượng bảo vệ căn cứ gồm hơn 4 đại đội bố trí ở Tân Long, Tân Nhuận, Cây Đào, Tân Tịch và thị trấn.

---

<sup>(1)</sup> Lịch sử cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 - 1954 tập 1, Nxb Quân Đội nhân dân, Hà Nội, trang 75 - 76.

Cùng với cơ quan khu bộ khu 7, một số đơn vị vũ trang trong toàn khu cũng chuyển một bộ phận về đóng ở Tân Uyên và các vùng kế cận.

Cũng trong tháng 12-1945, lực lượng vũ trang tỉnh Thủ Dầu Một thống nhất lại thành lập chi đội, lấy phiên hiệu là chi đội 1, do đồng chí Huỳnh Kim Trương làm chi đội trưởng. Một bộ phận của chi đội về đóng ở Tân Uyên.

Như vậy, sau 2 tháng kể từ khi thực dân Pháp đánh lên Biên Hòa, Thủ Dầu Một, cùng với quá trình phân hóa tan rã của các sư đoàn Cộng hòa vệ binh (thành lập sau cách mạng Tháng Tám) và sự ra đời của lực lượng vũ trang cách mạng trong toàn khu, nhiều đơn vị vũ trang và cơ quan đầu não kháng chiến khu 7 đã lần lượt rút về vùng căn cứ Tân Uyên để củng cố, xây dựng lực lượng.

\*

Đã có căn cứ đứng chân khá vững chắc và tập trung được lực lượng vũ trang trong toàn khu, cuối tháng 12 năm 1945, tại Tân Uyên, khu bộ khu 7 họp hội nghị với chỉ huy trưởng các đơn vị bộ đội thảo luận kế hoạch tiến công địch trong thị xã Biên Hòa. Theo kế hoạch, lực lượng tham gia tiến công gồm có các đơn vị bộ đội Huỳnh Văn Nghệ, Huỳnh Kim Trương, Dương Văn Dương, Đào Sơn Tây, Tô Ký, quân số tổng cộng có hàng ngàn người. Vùng Thường Lang, Tân Tịch được chọn làm một trong những địa điểm tập kết của các cánh quân. Thời gian tiến công được chọn vào đêm tết dương lịch.

Đêm mùng 1 tháng 1 năm 1946, lực lượng ta chia làm 4 cánh bí mật áp sát, luôn sâu vào thị xã. 0 giờ ngày mùng 2, bộ đội ta bất ngờ nổ súng tiến công các trạm gác, công sở, nhà lao, đầu cầu, gây cho địch bất ngờ ngay từ đầu. Quân Pháp cố thủ trong thành "Xăng đá" để chống trả. Sau khi tiêu diệt một số tên địch, bắn cháy chợ và một vài công sở khác, bộ đội ta rút lui an toàn.

Trong lúc địch đang ồ ạt đánh chiếm khắp các tỉnh Nam Bộ, trận tấn công táo bạo vào thị xã Biên Hòa tuy không tiêu diệt được nhiều địch nhưng đã gây một tiếng vang lớn về chính trị. Đây là trận phối hợp tấn công có quy mô lớn đầu tiên của bộ đội ta lấy Tân Uyên làm một trong những vị trí xuất quân. Nó trực tiếp đập tan luận điệu huênh hoang "đã tiêu diệt hết Việt Minh" của thực dân Pháp, gây thanh thế cho lực lượng vũ trang cách mạng trong buổi đầu trứng nước, kích thích tinh thần hăng hái tham gia kháng chiến và tin tưởng vào sự nghiệp kháng chiến của nhân dân ta.

Nhờ ảnh hưởng của trận đánh, số người yêu nước từ Sài Gòn, Chợ Lớn, thị xã Biên Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, các sở cao su, các tỉnh miền Tây Nam Bộ tìm về căn cứ Tân Uyên ngày càng đông. Vệ quốc đoàn Biên Hòa được bổ sung thêm nhiều cán bộ, chiến sĩ và vũ khí.

Tại Tân Uyên, nhân dân, một mặt tranh thủ thời gian Pháp chưa lên tới để củng cố chính quyền cách mạng và các đoàn thể, mặt khác hăng hái làm nhiệm vụ hậu cần của một căn cứ kháng chiến. Đồng bào tự nguyện đóng góp lương thực thực phẩm cho bộ đội. Có người hiến cả một đàn trâu. Gia đình nào cũng tham gia gánh vác công việc cách mạng như nấu nướng, tiếp tế, động viên con em đầu quân giết giặc hoặc tham gia các đội tự vệ chiến đấu, tiếp đón, cru mang các gia đình từ vùng tạm bị chiếm tản cư về.

Ngày 6 tháng 1, cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa I được tổ chức long trọng trong toàn quận. Nhân dân, cán bộ, bộ đội trên địa bàn Tân Uyên tấp nập đi bầu cử với số cử tri cao nhất trong toàn tỉnh (90%) Các đại biểu Hoàng Minh Châu, Phạm Văn Búng và Điều Xiển đã trúng cử. Ngày bầu cử mùng 6 tháng giêng trở thành ngày hội lớn của quân và dân Tân Uyên.

Đến đầu năm 1946, Tân Uyên trở thành một trong những trung tâm kháng chiến ở miền Đông Nam Bộ. Từ căn cứ của một tiểu đội vũ trang các xã Tân Hòa, Tân Tịch, Mỹ Lộc, Thường Lang, Lạc An trở thành căn cứ của Vệ quốc đoàn Biên Hòa, rồi của toàn Chiến khu 7.

Danh từ "Chiến khu Lạc An" nhằm chỉ cả vùng căn cứ nói trên ra đời.

\*

Đầu năm 1946, đội quân viễn chinh Pháp được tăng viện lên đến 3 vạn. Chúng đưa quân đánh lan ra, vừa để tìm diệt cơ quan đầu não kháng chiến và các đơn vị vũ trang, vừa để đóng đồn bốt, chiếm đất giành dân, bảo vệ cơ sở chính trị, quân sự, kinh tế. Căn cứ Tân Uyên trở thành mục tiêu tiến công trước tiên.

Từ giữa tháng giêng, giặc Pháp bắt đầu tổ chức các cuộc trinh sát và hành quân thăm dò lên Tân Uyên.

Ngày ngày, máy bay Pháp bay lượn trên bầu trời căn cứ. Sáng ngày 20 tháng 1, các trạm gác của hệ thống phòng thủ Tân Uyên dọc sông Đồng Nai báo về có một đoàn tàu địch theo sông Đồng Nai tiến lên Tân Uyên. Các trung đội phục kích dọc bờ sông được lệnh tấn công địch. Bộ đội ta chọn khúc sông gần Lò Rèn cách thị trấn Tân Uyên hai cây số làm trận địa tiêu diệt địch. Một bè cây được đẩy ra neo chặn không cho tàu địch chạy sát bờ sông phía Cù Lao.

Hơn 6 giờ sáng, đoàn tàu địch gồm 1 tàu và 2 xuồng chiến đấu tới trận địa phục kích. Gặp bè cây, chúng buộc phải bè lái chạy sát bờ phải. Bộ đội ta thừa cơ dùng lựu đạn ném xối xả xuống tàu Pháp. Một quả lựu đạn rơi trúng ống khói nổ làm tàu bị hư máy không chạy được. Hai xuồng nhỏ vừa bắn loạn xạ lên bờ, vừa ép sát hai bên mạn tàu đón quân Pháp trên tàu xuồng rồi vội vã quay trở lui. Bộ đội ta tiếp tục vận động dọc bờ sông truy kích địch xuống tận Vĩnh Phước.

Ngày 22 tháng 1, địch lại tổ chức cuộc tiến công thăm dò lần thứ hai. 9 giờ sáng, 2 tàu Pháp từ Biên Hòa rẽ nước tiến lên Tân Uyên. Lần này, lực lượng bảo vệ căn cứ của ta di chuyển địa điểm phục kích cách vị trí cũ 800 mét về phía hạ nguồn. Tàu địch vừa tới nơi, bộ đội ta từ bờ sông Cù Lao bắn tới tấp. Tên lái tàu bị chết tại chỗ. Chiếc tàu không người lái quay mũi đâm vào bờ. Hơn 30 tên địch bị trúng đạn ngã xuống sông.

Chiếc tàu còn lại, sau phút choáng váng ban đầu, tập trung hỏa lực bắn như vãi đạn lên hai bên bờ, ngoan cố tiếp tục tiến lên Tân Uyên. Trên Cù Lao, bộ đội ta chạy đuổi theo, mỗi lần vượt lên mũi tàu liền nằm xuống bắn chặn, rồi lại chạy vượt lên. Do không có súng lớn và thiếu kinh nghiệm đánh vận động nên ta không diệt được tàu địch. Tuy vậy, bị quân ta bắn ráo riết, khi đến quãng cách thị trấn Tân Uyên một cây số, tàu địch buộc phải quay về.



Thắng lợi hai trận đánh đầu tiên bảo vệ căn cứ Tân Uyên làm nức lòng cán bộ chiến sĩ và nhân dân ta, cổ vũ quân dân chuẩn bị bước vào cuộc chiến đấu mới.

Ý đồ đánh chiếm Tân Uyên của thực dân Pháp đã lộ rõ.

Trước ngày 20 tháng 1, Tân Uyên dưới sự chỉ đạo của Khu bộ Khu 7 đã tiến hành tiêu thổ kháng chiến. Khắp nơi, nhân dân thực hiện vườn không nhà trống, không để của cải rơi vào tay quân địch. Hàng trăm gia đình có cụ già, con nhỏ được tổ chức tản cư đi nơi khác.

Sau khi giặc Pháp tiến công thăm dò lần thứ nhất, ngay trong đêm 20 tháng 1, khu bộ Khu 7 họp hội nghị tại dinh quận Tân Uyên. Hội nghị quyết định triệt để dời cơ quan và tản cư nhân dân ra khỏi thị trấn Tân Uyên, triệt để tiêu thổ kháng chiến, thống nhất kế hoạch ngăn chặn địch tại Tân Uyên phối hợp với đánh địch thu hút phân tán lực lượng của chúng ở các vùng khác.

Ngày 21 tháng 1, cơ quan khu bộ Khu 7 dời vào rừng Mỹ Lộc. Sở chỉ huy Vệ quốc đoàn Biên Hòa vẫn đóng ở Tân Tịch. Các đơn vị phòng vệ được bố trí thành nhiều vùng để ngăn chặn địch từ xa.

Các đội thanh niên tự vệ triển khai phá cầu, phá đường, đập ụ chiến đấu. Trong các công sở, kho tàng, chợ búa được chất đầy các bành cao su. Chiều đến, lệnh phát hỏa ban ra. Lửa từ các bành cao su bốc cháy mù mịt. Trong phút chốc, thị trấn Tân Uyên trở thành vườn không nhà trống. Các phân đội vũ trang bố trí công sự sẵn sàng chờ địch đến.

Sau hai lần đưa quân thăm dò, ngày 24 tháng 1, Pháp tổ chức cuộc tiến công quy mô vào căn cứ Tân Uyên. Chúng huy động một lực lượng lớn có phối hợp thủy, lục, không quân gồm 4.000 tên, 4 máy bay, 2 tàu và 2 xuồng chiến đấu cùng nhiều xe cơ giới khác.

6 giờ sáng, quân địch chia làm 5 cánh tấn công Tân Uyên từ nhiều phía: từ Phước Hòa xuống Bình Mỹ, từ Thủ Dầu Một qua Tân Long, từ Tân Phong qua Cây Đào và hai cánh từ Tân Ba lên thị trấn bằng đường bộ và đường sông.

Lần đầu tiên, bộ đội ta phải đương đầu với một cuộc tiến công của địch với lực lượng và phương tiện vũ khí áp đảo. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt ở tất cả các hướng.

Tại Bình Mỹ, vì lực lượng Pháp từ Phước Hòa xuống quá đông, bộ đội ta chiến đấu được 30 phút thì rút quân, tổ chức vượt lên trước phá đường đập ụ, lợi dụng rừng rậm dọc hai bên đường để phục kích quấy rối địch. Mãi đến chiều tối, cánh quân này mới lên tới thị trấn.

Tại Tân Long, quân địch từ Thủ Dầu Một sang lọt vào ổ phục kích của ta. Bộ đội và du kích chiến đấu dũng cảm, diệt 120 tên và đốt cháy 6 xe cam nhông.

Ở hướng Tân Phong, quân địch bị bộ đội ta chặn đánh dọc đường, giết chết một tên quan ba Pháp. Địch lên tới Cây Đào, ta tiếp tục tổ chức đánh ngăn chặn diệt 60 tên. Đến 11 giờ trưa, bộ đội rút về Tân Tịch, quân địch dùng xuồng vượt sông Đồng Nai đổ bộ lên thị trấn Tân Uyên, bị ta dùng súng 12 ly 7 bắn chìm 2 xuồng giữa sông sông.

Ở hướng Tân Ba - thị trấn Tân Uyên, cánh quân bộ của địch vừa tới xóm Gò, bộ

đội ta bất ngờ tấn công trước giết chết một số rồi rút về Lò Rèn bố trí. Quân Pháp chia làm hai bộ phận một theo đường cái, một theo đường nhỏ trong xóm dè dặt tiến lên. Trận đụng độ diễn ra tại xóm Lò Rèn được 30 phút thì phân đội chặn địch lại tiếp tục rút về xóm Lãng. Quân địch tiến đến cầu Rạch Tre cách thị trấn 700 mét bị bộ đội ta chặn đánh phải dừng lại. Các phân đội bố trí chặn địch ở xóm Miếu, xóm Lãng nhanh chóng vận động tới tiến công địch từ phía hông và sau lưng, quân địch bị kẹp chặt giữa 3 gọng kìm, đội hình rối loạn, cố vùng vẫy thoát khỏi vòng vây. Trong khi đó cánh đường sông gồm 2 tàu vừa lên tới liền bắn yểm trợ và đổ quân tiếp viện. Bộ đội ta sau khi tiêu diệt 40 tên địch, thu 18 súng, tiếp tục rút lui về thị trấn.

Chiều, các cánh quân của Pháp đã triển khai xung quanh thị trấn, 4 máy bay lượn trên bầu trời bắn xối xả xuống các công sự phòng ngự của ta. Pháo giặc dưới tàu bắn lên tới tấp. Toàn bộ thị trấn chìm trong lửa đạn mù mịt. Không thấy một dấu hiệu phản ứng của ta, quân Pháp ngừng oanh tạc cho bộ binh ồ ạt tiến vào. Bộ đội ta được lệnh nổ súng ngăn chặn. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt trên từng góc phố, căn hẻm, bến bãi. Quân Pháp chưa quen địa hình nên chiến đấu rất lúng túng. Bộ đội ta dựa vào công sự vững chắc và hỏa lực súng máy bắn tiêu diệt từng mũi tiến công của địch, rồi bí mật rút ra vòng ngoài.

4 giờ chiều, quân Pháp chiếm thị trấn và tổ chức đánh nông ra. Cánh quân tới cầu ông Hựu bị bộ đội ta bố trí bên kia cầu dùng súng máy bắn chặn không tiến lên được. Trong lúc đó bộ phận quân ta chiến đấu ở thị trấn rút về Tân Nhuận vòng qua xóm Đền, Tân Hòa dọc theo rừng chòi đánh tạt hông quân Pháp. Chiến sĩ ta nhảy xuống mặt đường dùng gươm, mã tấu đánh giáp lá cà đâm chết và bắt sống nhiều tên Pháp. Đêm 24 tháng 1, tức đêm "ông Táo về trời", bộ đội ta rút an toàn vào rừng căn cứ.

Cuộc tấn công của giặc Pháp vào Tân Uyên không tiêu diệt được lực lượng vũ trang và cơ quan đầu não kháng chiến của ta, ngược lại chúng bị tổn thất nặng. Bộ đội ta đã chiến đấu rất dũng cảm, mưu trí, tiêu diệt 220 tên địch, thiêu hủy 6 xe cam nhông, bắn chìm 2 xuồng đồ bộ, bảo toàn lực lượng và các cơ quan chỉ huy.

Sau cuộc tiến công, quân Pháp đóng lại thị trấn Tân Uyên. Chúng lập chi khu Tân Uyên bên bờ phải và chi khu Cây Đào bên bờ trái sông Đồng Nai, kiểm soát đường giao thông liên lạc của ta từ Vĩnh Cửu sang Tân Uyên và ngược lại.

Các phân đội vũ trang Khu 7 và Vệ quốc đoàn Biên Hòa rút sâu vào rừng 5 xã. Cơ quan khu bộ rời Mỹ Lộc vào đóng ở Giáp Lạc, Bung Kè, Lạc An. Nhu cầu củng cố lại lực lượng, xây dựng hệ thống phòng thủ căn cứ được đặt ra một cách cấp thiết.

Ngày 20 tháng 2, khu bộ Khu 7 họp hội nghị bất thường tại Lạc An. Hội nghị tiến hành cải tổ lại cơ quan khu bộ, bỏ các tổ chức văn phòng, võ phòng, lập bộ tham mưu, văn phòng khu bộ và phòng chính trị khu, đặt dưới sự chỉ huy của khu bộ trưởng và chính trị bộ. Hội nghị đã quyết nghị những vấn đề quan trọng nhằm củng cố bộ đội phát động du kích chiến tranh đặc biệt ở vùng đô thị và cao su, tăng cường cán bộ và lực lượng cho Khu 8. Ngoài ra, hội nghị còn thảo luận những biện pháp nhằm xây dựng địa bàn đứng chân, quy định các khu vực doanh trại, bố trí hệ thống phòng thủ bảo đảm chiến đấu, ngăn chặn tiêu diệt địch và bảo vệ an toàn căn cứ.

Sau hội nghị công tác xây dựng căn cứ bắt đầu được triển khai tương đối có hệ thống. Các cơ quan, đơn vị, công xưởng... phân chia đóng từng khu vực. Mỗi khu vực đều có nhiều phương án di chuyển địa điểm và mang một mật danh A, B, C, D<sup>(1)</sup>. Khu bộ tập một trung đội "bộ đội danh dự gương mẫu" làm nhiệm vụ nghi thức và lưu động tác chiến bảo vệ các cơ quan trong khu. Từ đây, căn cứ Tổng hành dinh Khu 7 thường được gọi là chiến khu Đ.

\*

Ngày 6 tháng 3, thực hiện chủ trương "hòa để tiến", Chính phủ ta ký kết với Pháp hiệp ước sơ bộ. Theo hiệp ước, quân đội hai bên ngừng bắn và ở nguyên vị trí chờ cuộc đàm phán nhằm thực hiện toàn bộ các điều khoản đã được ký kết.

Tuy đặt bút ký, nhưng thực dân Pháp cố tình không thực hiện hiệp định. Bọn chủ chiến trong chính giới Pháp xuyên tạc "bản hiệp định không hề ràng buộc Nam Bộ". Tướng Ny Ô (NyO) lên thay Va-luy (Vanuy)<sup>(2)</sup> làm tư lệnh quân viễn chinh Pháp tại miền Nam Việt Nam đã ra lệnh tăng cường các hoạt động hành quân bình định, tiến hành chiến dịch kích động chia rẽ Nam Bắc, vận động tách Nam Bộ thành một xứ tự trị có chính phủ, nghị viện, quân đội, tài chính riêng.

Chưa đầy 10 ngày sau lễ ký kết, ngày 15 tháng 3, Pháp tổ chức cuộc càn quy mô vào rừng căn cứ 5 xã Tân Hòa, Tân Tịch, Mỹ Lộc, Thường Lang, Lạc An. Hơn 5.000 quân có tàu chiến và máy bay yểm trợ hình thành nhiều cánh nhiều mũi tiến công ào ạt vào chiến khu. Tiến đến đâu chúng thực hiện chính sách đốt sạch, phá sạch, giết sạch đến đó. Tại làng Mỹ Lộc, chúng giết chết 16 dân thường, 11 thương binh ở quân y viện không sơ tán kịp bị chúng dùng lưỡi lê đâm chết. Các đơn vị vũ trang trong chiến khu đã anh dũng chiến đấu nhưng không ngăn chặn được địch. Vùng chiến khu bị tàn phá nặng nề.

Thái độ lật lọng của địch bị dư luận lên án mạnh mẽ. Nhằm xoa dịu tình hình, đánh lừa dư luận quần chúng, tạo ra bầu không khí chính trị có lợi cho chúng trong việc thành lập chính phủ "Nam kỳ tự trị", tướng Ny Ô ngỏ ý muốn tiếp xúc với Bộ chỉ huy khu 7.

Biết rõ âm mưu của giặc, nhưng cần tranh thủ thời gian hòa hoãn để củng cố phát triển lực lượng, đồng thời đánh một đòn tấn công chính trị vạch mặt kẻ thù, ta đồng ý thương thuyết.

Ngày 10 tháng 4 tại miếu Bà Cô (Vĩnh Cửu - Biên Hòa) - một cửa ngõ quan trọng vào chiến khu, bên bờ sông Đồng Nai - đại diện Pháp và Bộ chỉ huy Khu 7 bắt đầu tiến hành cuộc đàm phán. Phía Pháp do đại tá Phây-lơ (Peyler) làm trưởng đoàn. Phái đoàn ta từ chiến khu Lạc An ra gồm có các đồng chí Phạm Thiều, Huỳnh Văn Nghệ, Võ Bá Nhạc, Lê Đình Chi...

---

<sup>(1)</sup> Theo đồng chí Võ Bá Nhạc nguyên chánh văn phòng Khu bộ Khu 7: A là căn cứ giao thông liên lạc đóng ở Giáp Lạc, B là căn cứ hậu cần đóng ở Thường Lang, C là khu vực bộ đội thường trực đóng ở sớ Ông Đội, Đ là khu Tổng hành dinh Khu 7 đóng ở hồ Ngãi Hoang.

<sup>(2)</sup> Tướng Valluy làm Tư lệnh quân viễn chinh Pháp tại miền Nam Việt Nam từ tháng 10 năm 1945 đến tháng 2 năm 1946. NYO lên thay từ tháng 3 năm 1946.

Do mỗi bên đeo đuổi một mục đích riêng trái ngược nhau<sup>(1)</sup> ngày 16 tháng 4 cuộc đàm phán chấm dứt trong tình trạng bế tắc. Mặc dù không đạt được kết quả mong muốn cuộc đàm phán đã gây được uy tín chính trị lớn đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Bằng cuộc đấu tranh trực diện, chúng ta đã chứng minh cho thực dân Pháp và dư luận rộng rãi biết lập trường chính nghĩa, sẵn sàng thương lượng nhưng kiên quyết kháng chiến của ta, vạch trần bản chất xâm lược phi nghĩa và thủ đoạn chính trị nhằm đánh lừa dư luận của địch.

Không đạt được mục đích khuất phục ta trong cuộc đàm phán tại miếu Bà Cô, 2 ngày sau khi cuộc đàm phán kết thúc, thực dân Pháp tổ chức một cuộc tiến công quy mô lần thứ 3 vào chiến khu Đ. Chúng huy động các đơn vị từ Ban Mê Thuột và các vùng xung quanh về hợp với lực lượng tại chỗ thành một đội quân đông 8.000 tên, do đích thân tướng Lor-Cléc<sup>(2)</sup> trực tiếp chỉ huy. Mục đích của cuộc tiến công này nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não của ta, đè bẹp hoàn toàn lực lượng kháng chiến ở miền Đông Nam Bộ như lời đe dọa của chúng trong cuộc đàm phán, giành một thắng lợi quân sự quyết định tạo điều kiện thuận lợi cho giải pháp chính trị chúng đang tiến hành ở Nam Bộ.

Ngày 18 tháng 4, quân Pháp ồ ạt triển khai lực lượng bao vây toàn bộ vùng Phước Hòa, Tân Uyên, Cây Đào và các xã căn cứ khóa chặt Khánh Vân cắt đứt nguồn tiếp vận quan trọng của ta về chiến khu từ phía đông nam.

Đoán trước được mưu đồ của Pháp, trước đó, ta đã triển khai chuẩn bị đánh địch. Xưởng vũ khí Lạc An chuyển sâu vào Bung Tre. Các cơ sở hậu cần khác phân tán vào các khu rừng hẻo lánh. Lực lượng bảo vệ cơ quan khu bộ và vệ quốc đoàn Biên Hòa chia ra giữ các khu vực trọng yếu, đặc biệt ở Lạc An, Giáp Lạc, xóm Sinh, Mỹ Lộc, Tân Lợi, Tân Tịch. Đêm 17 tháng 4, phân đội đóng ở Khánh Vân được lệnh di chuyển lên xóm ông Lĩnh làm lực lượng dự bị tiếp ứng và sẵn sàng chiến đấu mở đường rút lui từ hướng ấy.

3 giờ sáng ngày 19 tháng 4, quân Pháp chia làm nhiều mũi bắt đầu tiến công. Hướng Tân Nhuận lên Tân Lợi, địch chia làm 2 cánh tiến vào Đất Cuốc và suối Ngang. Hướng Phước Hòa xuống cũng chia làm 2 cánh: một xuống suối Ngang, một về Bà Dã, xóm Voi. 4 tàu chở đầy lính theo sông Đồng Nai đổ bộ lên Lạc An đánh vào Giáp Lạc và Đất Cuốc. Ngoài ra còn có các cánh đánh từ Bình Cơ vào bầu Cá Trê, cánh đánh từ phía Hàn Dài, Thuộc Nghĩa.

Dựa vào ưu thế thông thuộc địa hình, bộ đội ta phân tán ra, linh hoạt di động chia cắt tiêu hao tiêu diệt địch. Tại Lạc An, phân đội bảo vệ cơ quan khu bộ chặn đánh một lúc rồi rút về Giáp Lạc bố trí trận địa phục kích. Quân Pháp lò dò tiến vào bị chặn đánh chết gần 60 tên, phải bỏ Giáp Lạc tiến sang Đất Cuốc hội với cánh quân từ Tân Lợi vào. Tới đến, ta bất ngờ tập kích vào Đất Cuốc diệt và làm bị thương gần 100 tên. Trong đêm, khắp các vùng rừng, tiếng súng không lúc nào ngừng nổ.

---

<sup>(1)</sup> Thực dân Pháp đưa ra luận điểm không công nhận Vệ quốc đoàn Khu 7 là một bộ phận của quân đội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và đòi ta phải giải giới. Phía ta kiên quyết phản bác luận điệu xuyên tạc vô lý của phái đoàn Pháp, chứng minh sự hiện diện hợp pháp của Vệ quốc đoàn Khu 7, lên án hành động vi phạm điều khoản ngừng bắn trong trận tấn công chiến khu Lạc An, vạch trần âm mưu thành lập cái gọi là "chính phủ Nam Kỳ tự trị".

<sup>(2)</sup> Là một viên tướng quý tộc được Đơ-gôn trọng dụng. Tháng 6 năm 1945 được cử làm tư lệnh lực lượng viễn chinh Pháp ở Viễn Đông.

Ngày hôm sau, quân Pháp chia thành nhiều mũi có xe thiết giáp, xe con cóc đi trước hỗ trợ lùng sục khắp nơi. Máy bay rà sát trên các cánh rừng dùng loa gọi ta đầu hàng. Tại Lạc An, ta dùng súng trường bắn bị thương 1 máy bay Sbit-phay do tên thiếu tá Bạc-bi-ê lái<sup>(1)</sup>.

Ngày 21, cánh quân từ Phước Hòa xuống Bà Đã, có gián điệp dẫn đường, thọc vào Bưng Tre chiếm được xưởng vũ khí của ta. Sau khi đập phá xưởng và bắn chết một số công nhân, chúng băng rừng ra xóm Voi, bắt liên lạc với cánh quân từ Đất Cuốc lên. Sự kiện chiếm được xưởng vũ khí làm cho quân Pháp hả hê tự mãn. Chúng hạ trại ăn uống tắm rửa ngay tại xóm Voi. 3 giờ chiều, được tin, bộ đội ta từ suối Voi bí mật vận động lên hình thành thế bao vây và bất ngờ tấn công. Hỏa lực của ta tập trung nã mãnh liệt vào giữa đội hình địch. Hai khẩu 12 ly 7 bắn trên 300 viên đạn. Khẩu trung liên của tiểu đội trưởng Hứa Văn An bắn 280 viên. Khoảng 1500 tên Pháp đang ngủ tắm giặt ăn uống bị tập kích bất ngờ không kịp đối phó, hoảng chạy tán loạn, để lại hơn 80 xác chết và nhiều súng ống đạn dược, quân dụng, quân trang.

Quân Pháp không tìm diệt được cơ quan đầu não và các đơn vị bộ đội tập trung lớn trong khi quân số ngày một tiêu hao dần, tuy vậy lực lượng của chúng còn rất đông và hầu như làm chủ toàn bộ vùng căn cứ. Trước tình thế đó, Bộ chỉ huy Khu 7 và ban chỉ huy Vệ quốc đoàn Biên Hòa họp quyết định phá vòng vây vượt ra ngoài. Một mệnh lệnh giả của ta được tung ra: trong đêm 22, toàn bộ lực lượng kháng chiến rút qua sông, lên Chánh Hưng vòng về Long Thành hiệp với bộ đội Bình Xuyên đánh tập hậu vào quân Pháp. Lơ-Cléc nhận được tin giả, liền ra lệnh: chỉ giữ lại một bộ phận đóng ở suối Ngang và Đất Cuốc còn đại bộ phận tập trung về bố trí dọc bờ nam sông Đồng Nai và khu vực Chánh Hưng. Hướng Ông Linh bị bỏ trống hoàn toàn.

21 giờ đêm 22 tháng 4, toàn thể cơ quan Khu bộ, các đơn vị bộ đội, các cơ quan kháng chiến, cơ sở hậu cần ở chiến khu gần 2.000 người mang theo các trang bị bí mật rời khỏi xóm Sinh và các địa điểm ẩn náu trong căn cứ tiến lên xóm Ông Linh và từ đó rút ra ngoài vòng vây của địch một cách an toàn.

Mãi đến ngày 24 tháng 4, quân Pháp mới biết lực lượng kháng chiến đã rút khỏi căn cứ. Ý đồ tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến của địch một lần nữa bị thất bại hoàn toàn.

Sau trận càn, địch đóng thêm một số đồn bót ngay giữa chiến khu như Nhà Nai, Tân Lợi, dọc hai bên bờ sông Đồng Nai như Tân Hòa, Tân Tịch, Thường Lang, Lạc An, Rạch Đông; dọc đường 16 như Dốc Bà Nghĩa, công Nhà Thiết, Bình Cơ, Bình Mỹ, Cống Xanh, hình thành một vành đai bao vây từ cả 2 phía tây và nam chiến khu. Cùng với hoạt động đóng đồn bót, địch triển khai thiết lập các công sự phòng ngự, củng cố xây dựng cơ quan hành chính địa phương, thực hành bình định Lơ-Cléc tuyên bố đã "quét sạch" lực lượng kháng chiến ra khỏi chiến khu và "bình định xong" Tân Uyên(!)

\*

---

<sup>(1)</sup>Chiếc này rơi tại xã Tam An (Long Thành). Tên Bạc-bi-ê bị du kích giết chết. Ta thu 1 súng ngắn.

Sau một thời gian ngắn rút về củng cố, phát triển lực lượng kháng chiến đã bị đánh bật ra khỏi vùng chiến khu mới được xây dựng và đứng trước thử thách mới: hoặc rút khỏi Tân Uyên, hoặc trụ lại, xây dựng vững chắc căn cứ, tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài.

## II. CHUẨN BỊ MỌI MẶT CHO CUỘC KHÁNG CHIẾN LÂU DÀI, CHIẾN KHU Đ RA ĐỜI.

Đầu mùa mưa 1946, chỉ thị "kháng chiến kiến quốc" của Ban chấp hành Trung ương Đảng (25 - 12 - 1945) đến các chiến trường ở Nam bộ. Sau khi phân tích một cách toàn diện sâu sắc những thay đổi căn bản tình hình quốc tế và trong nước, chỉ thị vạch ra đường lối và nhiệm vụ cụ thể của cách mạng nước ta trong giai đoạn mới. Tại Nam Bộ và miền Nam Trung bộ, chỉ thị nói rõ cần phải động viên mọi lực lượng để tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài. Về xây dựng căn cứ, chỉ thị ghi: "Phải chọn đóng ở những địa điểm chiến lược lợi hại: tiến có thể đánh, lùi có thể giữ... Kế hoạch tiến công cũng như kế hoạch rút lui phải hết sức chu đáo (phòng đủ mọi mặt; địa điểm, cán bộ, lương thực, thuốc men, quần áo, vũ khí, vật liệu, cơ kiện...)... Điều cốt tử là phải giữ vững liên lạc giữa các chiến khu để thống nhất chỉ huy"<sup>(1)</sup>.

Chỉ thị "kháng chiến, kiến quốc" của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã vạch ra cho quân và dân Nam Bộ hướng cơ bản về việc chuẩn bị tinh thần và thực lực cho cuộc kháng chiến toàn diện và lâu dài. Vấn đề xây dựng căn cứ địa từ đó được định hình một bước quan trọng trong nhận thức của cán bộ kháng chiến.

Cuối tháng 4 năm 1946, hội nghị cán bộ tỉnh Biên Hòa được triệu tập tại Cù Lao Vịt do đồng chí Nguyễn Đức Thuận chủ trì. Tại hội nghị, sau khi phân tích âm mưu và hành động của thực dân Pháp sau Hiệp ước sơ bộ tháng 3, kiểm điểm tình hình thống nhất lực lượng kháng chiến phân tích những tác hại do việc hiểu sai thực hiện sách lược tự giải tán của Đảng, đồng chí Nguyễn Đức Thuận nói rõ những nhiệm vụ của tỉnh trong giai đoạn cách mạng hiện tại, chỉ định đồng chí Trần Minh Trí làm bí thư Tỉnh ủy. Hội nghị đã thảo luận quyết nghị một số công tác quan trọng nhằm xây dựng củng cố lại hệ thống Đảng, tập trung và nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng trên mọi mặt, nhất là trong lực lượng vũ trang, chấn chỉnh lại hệ thống chính quyền tỉnh, cử đồng chí Huỳnh Văn Nghệ làm ủy viên quân sự tỉnh Biên Hòa. Hội nghị cũng đặt ra nhiệm vụ lãnh đạo phong trào chiến tranh nhân dân trong toàn tỉnh, xây dựng địa bàn đứng chân để chuẩn bị thực lực mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài.

Sau hội nghị Cù Lao Vịt, tháng 5 năm 1946, tại Xóm Đền<sup>(2)</sup> hội nghị quân sự tỉnh Biên Hòa được triệu tập. Hội nghị đã nhất trí thông qua 2 vấn đề chính: 1) nhập Vệ quốc đoàn huyện Châu Thành (60 người, 30 súng trường), trường du kích Sở Tiêu (40 người, 13 súng trường) với Vệ quốc đoàn Biên Hòa (bộ đội Huỳnh Văn Nghệ) thành

(1) Văn Kiện quân sự của Đảng, tập 2, nhà xuất bản Quân đội Nhân dân. Hà Nội 1976, trang 28

(2) Xóm Đền: 1 ấp thuộc xã Tân Hòa

lực lượng vũ trang thống nhất của tỉnh, lấy tên là Vệ quốc đoàn Biên Hòa; 2) xây dựng chiến khu Đ thành căn cứ chính thức của tỉnh Biên Hòa. Các cơ quan của tỉnh và Vệ quốc đoàn có nhiệm vụ phối hợp xây dựng và bảo vệ.

Hội nghị Cù Lao Vịt và Xóm Đèn có ý nghĩa rất quan trọng. Nó khôi phục và khẳng định quyền lãnh đạo tuyệt đối toàn diện của Đảng, nhất là đối với lực lượng vũ trang ở tỉnh Biên Hòa; tập hợp các đơn vị vũ trang nhỏ lẻ thành một lực lượng thống nhất. Hội nghị đã tạo nên tiền đề căn bản cho việc phát động cuộc chiến tranh nhân dân rộng khắp, xây dựng căn cứ địa của tỉnh, chuẩn bị thực lực cần thiết để tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài.

\*

Do chiến khu Đ bị địch tiến công bao vây thường xuyên, tháng 5 năm 1946, cơ quan khu bộ Khu 7 rút về Vườn Thơm, sau đó về Đức Hòa, lập căn cứ mới gọi là Quân khu Đông Thành. Một số lực lượng và cơ sở hậu cần của khu như phân đội vũ trang quốc tế, 2 xưởng quân giới. Xưởng quân trang và quân y viện được phân công ở lại, do Ban chỉ huy Vệ quốc đoàn Biên Hòa trực tiếp quản lý.

Chấp hành nghị quyết hội nghị Xóm Đèn, các cơ quan tỉnh, huyện chuyển về chiến khu Đ.

Nhu cầu bố trí lại khu vực đứng chân, xây dựng căn cứ trở nên cấp thiết. Được tăng cường thêm lực lượng, Vệ quốc đoàn Biên Hòa biên chế lại thành 5 phân đội. Trên địa bàn chiến khu thường xuyên có 2 phân đội hoạt động. Công tác xây cất lán trại, kho tàng từng bước được triển khai. Ban chỉ huy Vệ quốc đoàn thành lập ban sanh sản - địa hình do đồng chí Chín Quì phụ trách làm nhiệm vụ sản xuất trong căn cứ và quy hoạch phân công khu vực cho các bộ phận theo từng phương án chiến đấu. Các đội tình báo, trinh sát, liên lạc được thành lập làm nhiệm vụ theo dõi tình hình địch, liên lạc giữa chiến khu Đ với Quân khu Đông Thành và các khu vực bên ngoài. Tư tưởng trụ lại chuẩn bị mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài được quán triệt từng bước xuống từng cán bộ, chiến sĩ.

Lực lượng bộ đội ngày càng phát triển, các cơ quan về chiến khu ngày một nhiều hơn. Vấn đề cung ứng về lương thực thực phẩm trở nên khó khăn. Ban chỉ huy Vệ quốc đoàn Biên Hòa tổ chức ra các "quận quân sự". Toàn tỉnh gồm có 9 quận. Mỗi quận có từ 1 đến 2 tiểu đội vũ trang phụ trách một số xã vừa làm nhiệm vụ phát triển diu dắt dân quân du kích xã, vừa làm nhiệm vụ của chính quyền, đặc biệt trong công tác thu thuế, vận động nhân dân ủng hộ đóng góp tiếp tế cho bộ đội.

Quận quân sự ra đời là một sáng tạo của tỉnh Biên Hòa trong việc thực hiện các biện pháp tổ chức địa phương phù hợp với tình hình lúc bấy giờ. Nó là tiền đề để hình thành các huyện đội dân quân sau này.

Tại chiến khu Đ, quận quân sự I được thành lập với 1 tiểu đội vũ trang tập trung, phụ trách 5 xã căn cứ: Tân Hòa, Tân Tịch, Mỹ Lộc, Thường Lang, Lạc An. Được sự giúp đỡ của các phân đội Vệ quốc đoàn, quận đã hoạt động tích cực trong việc phát triển dân quân du kích, chiến đấu chống càn và phục vụ tiếp tế bộ đội đóng quân tác chiến trên địa phương mình. Phong trào chiến tranh nhân dân nhờ thế sôi nổi hẳn lên,

có tác dụng thiết thực góp phần xây dựng bảo vệ căn cứ. Công tác bảo đảm hậu cần được giải quyết một bước.

Tháng 6 năm 1946, Bộ chỉ huy Khu 7 mở hội nghị bàn việc thống nhất và chỉ huy các lực lượng vũ trang trong toàn khu, tổ chức bộ đội trên địa bàn từng tỉnh thành các chi đội.

Theo chủ trương trên, ngay trong tháng 6, Vệ quốc đoàn Biên Hòa (gồm bộ đội Huỳnh Văn Nghệ và bộ đội châu Thành) và Vệ quốc đoàn Long Thành thống nhất lại, tổ chức thành chi đội, lấy phiên hiệu là chi đội 10. Đồng chí Huỳnh Văn Nghệ làm chi đội trưởng. Lực lượng của chi đội lúc này lên tới 1.100 người, 380 súng trường, 13 súng máy, 25 tiểu liên, 1 súng cối, được chia thành 3 đại đội A, B, C<sup>(1)</sup>. Đại đội A hoạt động ở vùng hữu ngạn sông Đồng Nai thuộc quận Tân Uyên, có nhiệm vụ bảo vệ chiến khu. Công tác bảo đảm tại chiến khu do ban quản trị của chi đội đảm nhiệm gồm có các tiểu ban quân nhu, quân trang, quân y, sinh sản tự túc, binh công xưởng và kho vũ khí.

Sự thành lập chi đội 10 đã đánh dấu một bước phát triển mới trên bước đường xây dựng lực lượng vũ trang của tỉnh Biên Hòa nói chung và trên địa bàn chiến khu Đ nói riêng. Các đơn vị bộ đội địa phương hoạt động riêng rẽ giờ đây được thống nhất chỉ huy thống nhất hành động, tạo điều kiện cho việc tập trung tiến hành những trận đánh lớn sau đó. Chi đội 10 ra đời còn tạo điều kiện để bảo vệ chiến khu Đ được vững chắc hơn trên cả ý nghĩa tập trung lực lượng chiến đấu tại chỗ và thu hút phân tán địch bảo vệ căn cứ từ xa.

Các đại đội Vệ quốc đoàn chi đội 10 phân tán thành từng đơn vị nhỏ xuống đứng chân và hoạt động tại các xóm ấp, dựa vào sự nuôi dưỡng, tiếp tế của địa phương. Ủy ban hành chính các cấp bắt đầu chỉ đạo tốt guồng máy kháng chiến từ trên xuống dưới. Công tác bảo đảm hậu cần trong bộ đội tương đối có nề nếp. Để tránh chông chéo nhiệm vụ, Ban chỉ huy chi đội 10 được sự đồng ý của Ủy ban hành chính tỉnh quyết định chuyển các "quận quân sự" thành các "ban công tác liên thôn". Dưới ban công tác liên thôn là các ban công tác xã. Các ban này thôi không đảm nhiệm một phần công tác chính quyền nữa mà chỉ làm nhiệm vụ quân sự đơn thuần. Đây là những cơ quan quân sự địa phương giúp việc cho Ủy ban hành chính quận xã thực hiện nhiệm vụ quân sự trên địa bàn của mình do chi đội thống nhất chỉ huy.

Ban công tác Liên thôn I chuyển sang làm nhiệm vụ xây dựng, phát triển lực lượng du kích tập trung và du kích xã trên địa bàn chiến khu. Các đội du kích tập trung làm nhiệm vụ như bộ đội địa phương, lưu động trong các xóm ấp, phối hợp với bộ đội chiến đấu chống càn, nâng đỡ các đội du kích xã và phong trào nhân dân tham gia kháng chiến thu được kết quả khá.

Trên vùng chiến khu, xuất hiện 3 hình thức tổ chức vũ trang: bộ đội, du kích tập trung (của ban công tác liên thôn) và du kích xã. Đây là cơ sở cho việc xây dựng phát

---

<sup>(1)</sup> Mỗi đại đội A, B, C tương đương 1 tiểu đoàn ngày nay.



triển 3 thứ quân và là một nhân tố quan trọng bảo đảm cho sự an toàn của căn cứ trong những ngày đầu kháng chiến.

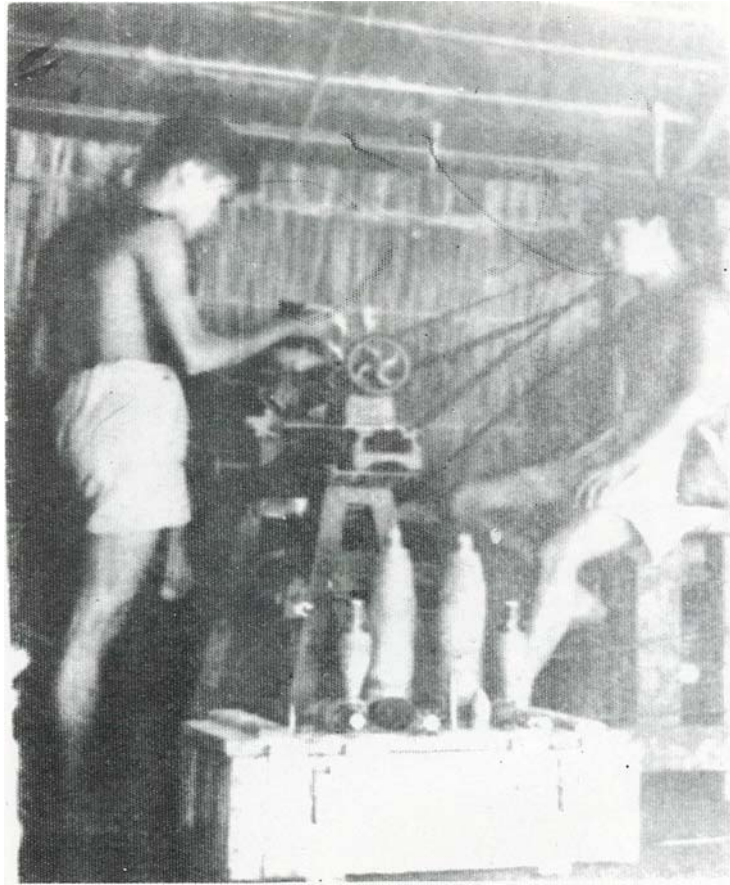
\*

Để có đủ quân đưa ra chiến trường miền Bắc thực hiện âm mưu mở rộng cuộc chiến tranh trên toàn quốc, bắt đầu từ tháng 6 năm 1946, thực dân Pháp rút bớt lực



Chợ chiến khu Tân Tịch 1946

**Ảnh tư liệu QK7**



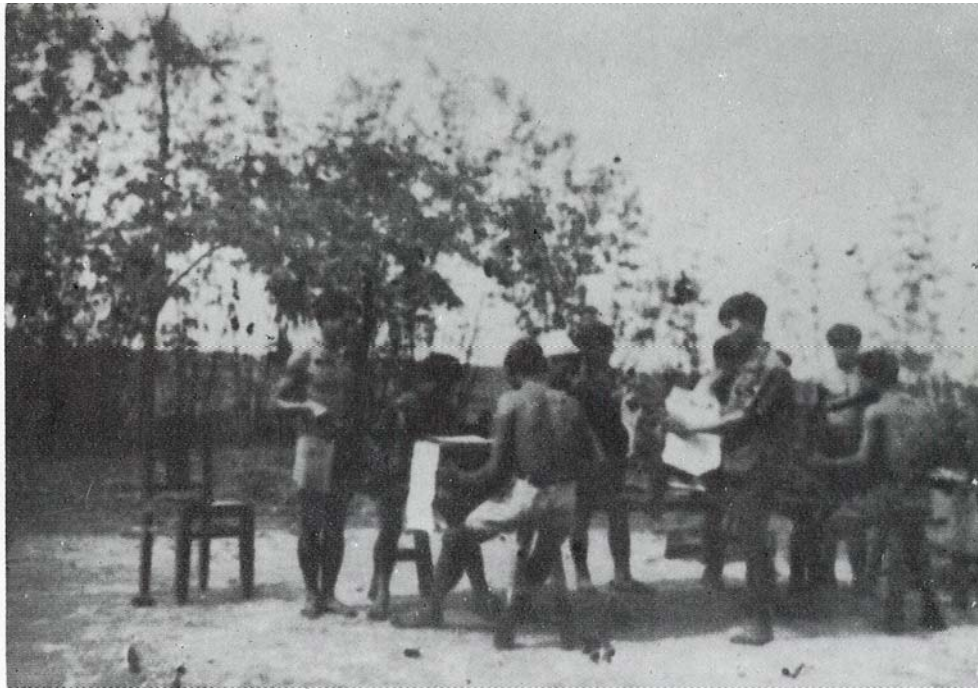
Một bộ phận binh công xưởng khu 7

**Ảnh tư liệu QK7**



Bệnh viện miền Đông tại chiến khu Đ

**Ảnh tư liệu QK7**



Tòa soạn báo Vệ quốc đang làm việc

**Ảnh tư liệu QK7**



Đi ngựa, một phương tiện giao thông trong chiến khu Đ

**Ảnh tư liệu QK7**